

Số: /BC-SNN&PTNT

Vĩnh Phúc, ngày tháng 7 năm 2020

BÁO CÁO

Tổng kết thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020 và Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

Thực hiện Văn bản số 2494/BNN-KH ngày 09/4/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT và Văn bản số 3007/UBND-NN2 ngày 23/4/2020 của UBND tỉnh về việc thực hiện tổng kết Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ, Sở Nông nghiệp & PTNT báo cáo kết quả thực hiện như sau:

Phần I

TỔNG KẾT THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TÁI CƠ CẤU NÔNG NGHIỆP THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 899/QĐ-TTG VÀ KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NGÀNH NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2017-2020 THEO QUYẾT ĐỊNH 1819/QĐ-TTG CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

I. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI THỰC HIỆN

1. Việc quán triệt và tổ chức chỉ đạo thực hiện Kế hoạch cơ cấu lại nông nghiệp giai đoạn 2017-2020 theo Quyết định số 1819/QĐ-TTg

Thực hiện Quyết định số 1819/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Sở đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Văn bản số 10344/UBND-NN3 ngày 26/12/2017 triển khai thực hiện Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ, phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020; trong đó, đánh giá kết quả thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2013-2017 và đề ra những mục tiêu, định hướng và giải pháp cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020, triển khai thực hiện đến các cấp, các ngành, đoàn thể trên địa bàn tỉnh để tổ chức thực hiện có hiệu quả các nội dung cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

2. Các cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp

Giai đoạn 2017-2020, Sở đã tham mưu UBND tỉnh, trình HĐND tỉnh ban hành 06 Nghị quyết; UBND tỉnh ban hành 05 kế hoạch, 14 quyết định và các quyết định, kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện.

Các sở: Nông nghiệp & PTNT, Tài chính, Kế hoạch & Đầu tư, Tài nguyên & Môi trường ban hành hướng dẫn liên sở để thực hiện các quyết định của UBND tỉnh.

Sở Nông nghiệp & PTNT ban hành kế hoạch triển khai thực hiện, quyết định danh mục các giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản được hỗ trợ hàng năm.

(Chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo)

3. Nhận thức về cơ cấu lại nông nghiệp; công tác thông tin, tuyên truyền về Đề án, kế hoạch hành động cơ cấu lại ngành nông nghiệp

3.1. Nhận thức về cơ cấu lại nông nghiệp

- Cơ cấu lại nông nghiệp là tổ chức lại sản xuất nông nghiệp nhằm điều chỉnh những vướng mắc, bất cập trong sản xuất, đáp ứng những đòi hỏi mới về kinh tế - xã hội và thị trường theo mục tiêu đề ra: (1) Đảm bảo tốc độ tăng trưởng nông nghiệp, tăng tính cạnh tranh sản phẩm nông nghiệp; (2) tăng thu nhập và cải thiện chất lượng cuộc sống của người nông dân; (3) sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường.

- Để đạt mục tiêu cơ cấu lại nông nghiệp, việc đầu tư, hỗ trợ phải hợp lý; lựa chọn ngành hàng chủ lực của địa phương để tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm nhằm phát triển nông nghiệp bền vững, tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân, ổn định xã hội, bảo vệ môi trường và cảnh quan. Tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng phát triển các ngành sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, có lợi thế, có thị trường. Tập trung, ưu tiên hỗ trợ các ngành hàng chủ lực, theo chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ.

- Cơ cấu lại nông nghiệp được xác định vừa là mục tiêu, vừa là động lực của chương trình xây dựng nông thôn mới, vì vậy cần sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; chỉ đạo quyết liệt của các cấp chính quyền bằng các chương trình, kế hoạch, dự án cụ thể. Các cơ chế, chính sách hỗ trợ chỉ mang tính định hướng, tạo động lực để doanh nghiệp, người sản xuất phát huy tiềm lực đất đai, lao động, đầu tư... phát triển nông nghiệp sản xuất hàng hóa đạt quy mô lớn, sản phẩm đáp ứng nhu cầu của thị trường, có tính cạnh tranh cao, đảm bảo an toàn thực phẩm (viết tắt là ATTP) và bảo vệ môi trường.

- Các cấp, các ngành, các địa phương và người dân trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc cơ bản đã nhận thức được vị trí, vai trò, tầm quan trọng và tác động tích cực của việc thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

3.2. Công tác thông tin, tuyên truyền về Đề án, kế hoạch thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp

- Thực hiện tuyên truyền trên Báo Vĩnh Phúc, Đài PT-TH tỉnh, Cổng thông tin giao tiếp điện tử tỉnh, các website, hệ thống truyền thanh cơ sở để đăng tải nội dung các văn bản về: Chương trình hành động, kế hoạch hành động, Đề án, Nghị quyết, Quyết định, các cơ chế, chính sách, hướng dẫn, chỉ đạo thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và các tin, bài hướng dẫn kỹ thuật sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản được hỗ trợ để người dân biết, áp dụng vào sản xuất; tăng cường sự giám sát của cộng đồng về cơ chế, chính sách hỗ trợ sản xuất, đảm bảo tính công bằng, đúng định mức, đối tượng được hỗ trợ.

- Giai đoạn 2017-2020, thực hiện gần 5 nghìn chuyên mục, phóng sự, tin bài trên Đài PT-TH tỉnh, Báo Vĩnh Phúc, Cổng thông tin giao tiếp điện tử tỉnh và website của ngành; trên 40 lượt tuyên truyền lưu động; in ấn và cấp phát 670.000 tờ rơi, 1.600 băng zôn, 2.282 đĩa tuyên truyền; 30.000 cuốn thông tin khuyến nông; trên 650 lớp tập huấn, gần 70 hội nghị, hội thảo cho nông dân về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, phòng, chống dịch bệnh, thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

II. KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

1. Đánh giá các mục tiêu đạt được đến năm 2020

1.1. Đánh giá kết quả đạt được các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra

1.1.1. Giai đoạn 2013-2017

- Thực hiện Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ, ngày 19/11/2013 UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hành động số 6718/KHHĐ-UBND; mục tiêu: Tăng trưởng (GRDP) ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản giai đoạn 2011-2015 bình quân đạt 2,6 - 3,0%/năm, giai đoạn 2016-2020 bình quân đạt 3,5 - 4,0%/năm.

- Kết quả đạt được: Giai đoạn 2013-2015, tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân đạt 4,73%/năm (*vượt mục tiêu*); giai đoạn 2013-2017 toàn ngành tăng trưởng 3,93%, đạt mục tiêu đề ra.

1.1.2. Giai đoạn 2017-2020

- Mục tiêu theo Quyết định 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ: Tốc độ tăng GRDP ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đạt khoảng 3,0%/năm; tỷ lệ lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản đến năm 2020 giảm xuống dưới 40%; lao động nông nghiệp được đào tạo đạt khoảng 22%; thu nhập của dân cư nông thôn tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015; 50% số xã đạt chuẩn NTM; hầu hết dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh; tỷ lệ che phủ rừng (tỉnh Vĩnh Phúc) đến năm 2020 đạt 25%.

- Kết quả đạt được:

+ Tốc độ tăng GRDP ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân đạt 1,65%/năm (*không đạt mục tiêu 3%/năm*).

+ Tỷ lệ lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2019 chiếm 28,57% tổng số lao động toàn tỉnh. Dự báo số lao động khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng năm giảm do chuyển sang các khu vực công nghiệp và xây dựng, dịch vụ. Vì vậy tỷ lệ lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản UTH năm 2020 sẽ thấp hơn năm 2019 (28,57%) (*đạt mục tiêu đề ra dưới 40%*).

+ Thu nhập bình quân/người/năm ở khu vực nông thôn tính đến hết năm 2019 đạt 47,04 triệu đồng, UTH năm 2020 đạt 50 triệu đồng/người/năm, tăng 1,82 lần so với năm 2015 (*đạt mục tiêu tăng ít nhất 1,8 lần so với năm 2015*).

+ Về NTM: Đến nay, toàn tỉnh có 100% số xã đạt chuẩn NTM (*vượt mục tiêu 50% số xã đạt chuẩn NTM*).

+ Về Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh: Năm 2019 có 98,7% dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh, UTH năm 2020 đạt 100% (*đạt mục tiêu*).

+ Tỷ lệ che phủ rừng năm 2019 đạt 24,66%, UTH đến năm 2020 đạt 25% (*đạt mục tiêu*).

1.2. Đánh giá kết quả thực hiện các tiêu chí theo Bộ tiêu chí giám sát và đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo Quyết định 678/QĐ-TTg

Thực hiện Quyết định số 678/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Bộ tiêu chí giám sát, đánh giá về cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020 gồm 15 tiêu chí, trong đó tỉnh Vĩnh Phúc thực hiện 14 tiêu chí; (tiêu chí số 6: Tốc độ

tăng thu nhập trên một hecta đất diêm nghiệp - Tỉnh Vĩnh Phúc không thực hiện do không có diêm nghiệp).

Ngày 18/3/2019, Bộ Nông nghiệp &PTNT có Văn bản số 1889/BNN-KH về việc triển khai thực hiện Bộ tiêu chí giám sát và đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo Quyết định số 678/QĐ-TTg ngày 19/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ, theo đó Bộ Nông nghiệp &PTNT sẽ phối hợp với Tổng Cục Thống kê định kỳ hàng năm tính toán, công bố số liệu cho các tiêu chí 1 và 8, biên soạn số liệu để hỗ trợ tính toán các tiêu chí từ số 2 đến số 7, số 15 cho cả nước và 63 tỉnh/thành phố, các tiêu chí còn lại từ số 9-14 giao UBND tỉnh/thành phố có trách nhiệm phê duyệt, công bố và gửi Bộ Nông nghiệp &PTNT để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp &PTNT, Sở Nông nghiệp &PTNT đã triển khai thực hiện và trình UBND tỉnh ban hành quyết định phê duyệt kết quả thực hiện năm 2017, năm 2018, năm 2019 tại các Quyết định số 1143/QĐ-UBND ngày 02/5/2019 và Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 31/3/2020.

Kết quả thực hiện các tiêu chí ước đến hết năm 2020, tỉnh Vĩnh Phúc có 5 tiêu chí đạt và vượt mục tiêu, 02 tiêu chí dự kiến không đạt mục tiêu, cụ thể:

- Có 5 tiêu chí đạt và vượt mục tiêu đến năm 2020:

+ Tiêu chí số 9 về Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản được sản xuất dưới hình thức hợp tác và liên kết: Năm 2017 đạt 7,81%, năm 2018 đạt 8,89%, năm 2019 đạt 10,17% (vượt mục tiêu, mục tiêu năm 2020: Trên 10%).

+ Tiêu chí số 11 về Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước: Năm 2017 đạt 33,66%, năm 2018 đạt 36,57%, năm 2019 đạt 39,36% (vượt mục tiêu, mục tiêu năm 2020: Trên 30%).

+ Tiêu chí số 13 về Tỷ lệ nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp: Năm 2017 đạt 39,93%, Năm 2018 đạt 41,74%, Năm 2019 đạt 43,82%, UTH năm 2020 đạt 46,92% (đạt mục tiêu, mục tiêu năm 2020: Trên 46%).

+ Tiêu chí số 14 về Tỷ lệ nữ trong số nông dân được đào tạo nghề nông nghiệp: Năm 2017 đạt 36,8%, Năm 2018 đạt 53,1%, Năm 2019 đạt 64,8% (vượt mục tiêu, mục tiêu năm 2020: Trên 40%).

+ Tiêu chí số 15 về Tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch: Năm 2017 đạt 51,45%, Năm 2018 đạt 67,43%, Năm 2019 đạt 71,1% (vượt mục tiêu, mục tiêu năm 2020: Trên 70%).

- Có 2 tiêu chí dự kiến không đạt mục tiêu đến năm 2020:

+ Tiêu chí số 10 về Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương: Năm 2017 đạt 2,12%, năm 2018 đạt 3,43%, năm 2019 đạt 3,05% (mục tiêu năm 2020: Trên 10%).

+ Tiêu chí số 12 về Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận: Năm 2017 đạt 10,23%, Năm 2018 đạt 9,81%, Năm 2019 đạt 10,23%, (mục tiêu năm 2020: Trên 20%).

1.3. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

1.3.1. Tồn tại, hạn chế

- Tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 1,79%/năm, trong đó giai đoạn 2017-2020 đạt 1,65%/năm (không đạt mục tiêu).

- Về Bộ tiêu chí giám sát, đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020 theo Quyết định số 678/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ có 2 tiêu chí dự kiến không đạt mục tiêu đến năm 2020: Tiêu chí số 10 về Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương và Tiêu chí số 12 về Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận.

1.3.2. Nguyên nhân

- Nguyên nhân của tăng trưởng không đạt mục tiêu do: Ngập úng năm 2016, 2017 gây thiệt hại trên 5.000 ha lúa và hoa màu; giai đoạn 2016-2020, diện tích đất gieo trồng cây hàng năm giảm 11,25 nghìn ha, bình quân mỗi năm giảm 2.000- 3000 ha (giảm 2,44%/năm) để chuyển sang xây dựng hạ tầng công nghiệp, dịch vụ, đô thị...; bệnh Dịch tả lợn Châu phi gây thiệt hại lớn cho sản xuất chăn nuôi, đặc biệt là năm 2019; giá nông sản không ổn định ảnh hưởng tới tâm lý đầu tư vào nông nghiệp của người sản xuất.

- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương (tiêu chí số 10) dự kiến kết quả thực hiện không đạt mục tiêu, do đến nay diện tích sản xuất nông nghiệp được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt hoặc tương đương còn ít; chưa thúc đẩy được các cơ sở sản xuất nông nghiệp, thủy sản sản xuất theo các quy trình VietGAP, Global GAP, nông nghiệp hữu cơ... do giá trị sản phẩm không cao hơn nhiều so với các sản phẩm sản xuất theo các quy trình thông thường trong khi chi phí sản xuất tăng thêm (do tăng chi phí vào việc chứng nhận, áp dụng).

Tiêu chí số 12 về Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận dự kiến kết quả thực hiện không đạt mục tiêu, do diện tích rừng sản xuất được quản lý bền vững có xác nhận chủ yếu do các doanh nghiệp thực hiện, việc đăng ký để được cấp giấy chứng chỉ xác nhận FSC tốn nhiều chi phí nên ít doanh nghiệp thực hiện.

2. Cơ cấu lại sản phẩm

- *Kết quả xác định danh mục các đối tượng sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh; cơ chế, chính sách ưu đãi đối với các sản phẩm chủ lực nêu trên và kết quả thực hiện phát triển các sản phẩm chủ lực giai đoạn 2017-2020:*

Căn cứ kết quả triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với chuyển đổi lao động nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc, thực tế triển khai các cơ chế, chính sách trên địa bàn tỉnh và nhu cầu của sản xuất và thị trường, ngày 10/9/2018, Sở Nông nghiệp & PTNT đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2075/QĐ-UBND về việc phê duyệt danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, trong đó xác định:

+ Các sản phẩm trồng trọt chủ lực gồm: Rau, củ, quả an toàn các loại; cây ăn quả (thanh long ruột đỏ, chuối tiêu hồng, bưởi); cây dược liệu (trà hoa vàng, ba kích).

+ Các sản phẩm chăn nuôi: Lợn thịt, lợn giống; bò thịt, sữa bò; gà thịt, trứng gà.

+ Các sản phẩm thủy sản: Cá thịt, cá giống các loại cá truyền thống (trắm, chép, trôi, mè); Cá rô phi (Cá thịt).

+ Các sản phẩm lâm nghiệp: Bạch đàn (Gỗ rừng trồng, giống); Keo lai (Gỗ rừng trồng, giống); cây Sưa (Cây giống).

Trên cơ sở danh mục các sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh được UBND tỉnh phê duyệt, Sở đã phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất tập trung vào các sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh, như: Hỗ trợ sản xuất rau, quả hàng hóa an toàn theo VietGAP; hỗ trợ trồng cây dược liệu; cơ cấu lại giống vật nuôi (lợn, bò) theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ cá giống mới, máy sục khí tạo ô xy cho các hộ nuôi cá thâm canh... Đến nay đã hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, một số sản phẩm xây dựng được thương hiệu trên thị trường, góp phần nâng cao giá trị gia tăng ngành nông nghiệp và nâng cao đời sống người dân.

- *Các sản phẩm theo Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP):*

Thực hiện Quyết định số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020, Kế hoạch số 10416/KH-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh về thực hiện thí điểm triển khai Chương trình Mỗi xã một sản phẩm giai đoạn 2018-2020, Sở Nông nghiệp & PTNT đã tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 614/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 phê duyệt kết quả đánh giá, phân hạng sản phẩm tham gia Chương trình Mỗi xã một sản phẩm tỉnh Vĩnh Phúc năm 2019. Kết quả năm 2019 có 18 sản phẩm được đánh giá, phân hạng sản phẩm tham gia Chương trình Mỗi xã một sản phẩm, trong đó 08 sản phẩm của 02 chủ thể đạt hạng bốn sao (sản phẩm Tacumin, mật ong Curcumin, mật ong chanh leo, mật ong sữa chua, mật ong hoa rừng, mật ong bánh tổ Tam Đảo, mật ong quất, nấm đùi gà Phùng Gia) và 10 sản phẩm của 06 chủ thể đạt hạng ba sao (Sữa chua Tam Đảo, sữa chua nếp cẩm Tam Đảo, bánh sữa đặc biệt Tam Đảo, hoa Trà hoa vàng Tam Đảo, trà túi lọc trà hoa vàng Tam Đảo, tinh bột nghệ Tam Đảo, viên tinh bột nghệ mật ong rừng Tam Đảo, dăm gạo nếp cô Lưu VP 568, tương nếp Thủy Phương, Thanh long ruột đỏ Lập Thạch). Các sản phẩm đạt hạng ba, bốn sao được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận, được sử dụng nhãn hiệu chứng nhận OCOP Vĩnh Phúc và thứ hạng sao được in trên bao bì sản phẩm theo quy định.

3. Cơ cấu lại trong các lĩnh vực

Vĩnh Phúc đã tích cực triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành Nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Tỉnh đã ban hành được các cơ chế, chính sách tương đối đồng bộ để hỗ trợ thực hiện cơ cấu lại nông nghiệp và cụ thể hóa bằng các Nghị quyết, Quyết định của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh. Từ đó xây dựng các chương trình, kế hoạch hành động cụ

thể để triển khai thực hiện. Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất; điều chỉnh cơ cấu đầu tư công theo hướng ưu tiên cho các nhiệm vụ tái cơ cấu gắn với thực hiện xây dựng nông thôn mới; kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước ngành Nông nghiệp&PTNT. Kết quả thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp đã góp phần chuyển dịch cơ cấu theo hướng giảm tỷ trọng trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi trong cơ cấu GTSX ngành nông nghiệp (giá SS 2010): Trồng trọt giảm từ 41,8% năm 2013 xuống 39% năm 2017 và chiếm 39,6% UTH năm 2020; chăn nuôi từ 51,9% năm 2013 tăng lên 55,1% năm 2017 và 54,7% UTH năm 2020; duy trì tăng trưởng sản xuất toàn ngành, giai đoạn (2013-2020), giá trị tăng thêm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng bình quân 2,89%/năm, trong đó giai đoạn (2013-2015) tăng bình quân 4,73%/năm (cao hơn so với khi chưa thực hiện tái cơ cấu giai đoạn 2009-2013 là 3,74%/năm); giai đoạn (2016-2020) tăng bình quân 1,79%/năm (giai đoạn 2017-2020 tăng bình quân 1,65%/năm).

3.1. Chính sách về đất đai

- Về dồn thửa đổi ruộng: Ngày 11/11/2013, Tỉnh ủy ban hành Chỉ thị số 11-CT/TU về tiếp tục thực hiện công tác dồn thửa đổi ruộng (viết tắt là DTĐR) trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 201/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 về một số cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện tái cơ cấu nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020; ngày 27/4/2018 Ban Thường vụ Tỉnh ủy ra Thông báo số 1247-TB/TU về việc mở rộng DTĐR trên địa bàn tỉnh; HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 09/7/2018 về sửa đổi bổ sung điểm b, khoản 1, điều 1 Nghị quyết số 201 để tạo điều kiện thuận lợi cho việc DTĐR và di chuyển mồ mả.

+ Thực hiện chỉ đạo của Tỉnh về DTĐR, năm 2017 trên địa bàn tỉnh thực hiện thí điểm DTĐR tại 02 xã Ngũ Kiên và Cao Đại (huyện Vĩnh Tường); đã thực hiện thành công và giao đến các hộ 4.141 thửa, giảm 11.893 thửa so với trước khi DTĐR (giảm 74% tổng số thửa); mỗi hộ còn 1,7 thửa, giảm 4,7 thửa so với trước khi thực hiện; kết quả bước đầu đã tạo động lực mới cho hộ nông dân về sử dụng ruộng đất, lao động, đầu tư, tư duy phát triển kinh tế hộ và thuận lợi cho việc áp dụng cơ giới hóa sản xuất. Sau khi thực hiện thành công thí điểm DTĐR, năm 2017 huyện Vĩnh Tường có thêm 03 xã đăng ký thực hiện, mỗi xã thực hiện 01 thôn; năm 2018 có thêm 13 thôn/5 xã thực hiện DTĐR; toàn huyện thực hiện DTĐR và giao 1.102,74 ha đất tương ứng với 11.290 thửa cho các hộ nông dân (giảm 35.366 thửa so với trước khi DTĐR).

+ Trước việc thực hiện thành công thí điểm DTĐR trên địa bàn huyện Vĩnh Tường, thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh xây dựng kế hoạch và triển khai thực hiện, tuyên truyền đến người dân về mục tiêu, lợi ích và hiệu quả của việc thực hiện DTĐR, kết quả: Từ năm 2017 đến nay, toàn tỉnh thực hiện DTĐR được 1.842,94 ha trên địa bàn 05/9 huyện, thành phố (Vĩnh Tường 1.102,74 ha; Yên Lạc 221,9 ha; Bình Xuyên 21 ha; Lập Thạch 369,8 ha; Sông Lô 127,5ha). Việc DTĐR, đầu tư thiết kế lại đồng ruộng, nâng cấp hệ thống giao thông, thủy lợi đã tạo điều kiện thuận lợi để các địa

phương áp dụng cơ giới hóa đồng bộ, liên kết sản xuất và tiêu thụ hàng hóa, nâng cao giá trị gia tăng ngành nông nghiệp.

Bên cạnh những thành công, việc DTĐR còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế do người dân còn tâm lý giữ đất; trong tổ chức thực hiện còn nhiều lúng túng, tiến độ thực hiện còn chậm do đất nông nghiệp của các thôn nằm xen kẽ tại các xứ đồng nên mất nhiều thời gian tuyên truyền, vận động để nhân dân đồng tình, thực hiện; việc rà soát diện tích đất nông nghiệp quỹ 1 của từng hộ được giao theo Nghị định 64-NĐ/CP để đưa vào dồn thửa gặp nhiều khó khăn do đất đai có nhiều biến động do chuyển nhượng, chuyển đổi nhưng các hộ không làm thủ tục, không đăng ký biến động, một số diện tích đã thu hồi nhưng chưa kịp thời chỉnh lý hồ sơ địa chính; phát sinh nhiều vấn đề phức tạp, khó giải quyết; còn 04/9 huyện chưa thực hiện được DTĐR (TP Vĩnh Yên, TP Phúc Yên, huyện Tam Dương, huyện Tam Đảo).

- Sau khi thực hiện thành công DTĐR, các địa phương đã rà soát, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sản xuất nông nghiệp ở những xã đã DTĐR.

3.2. Lĩnh vực trồng trọt

3.2.1. Đánh giá kết quả chuyển đổi cơ cấu giống, cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu từng vùng, miền (Diện tích chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; chuyển đổi giống lúa, ngô, rau quả...); phát triển các nhóm cây trồng chủ lực

- Sản xuất trồng trọt của tỉnh những năm qua đã chuyển dịch mạnh cơ cấu giống, cây trồng, mùa vụ theo hướng sản xuất hàng hóa, phù hợp với điều kiện các vùng sinh thái và địa phương trong tỉnh; đã hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn; các cây trồng có giá trị kinh tế cao được mở rộng diện tích, cơ giới hóa được áp dụng ở hầu hết các khâu trong sản xuất. Sản phẩm trồng trọt đã đảm bảo về nhu cầu lương thực, thực phẩm trong tỉnh, góp phần phát triển chăn nuôi và cung cấp hàng hóa cho các vùng lân cận và các tỉnh biên giới phía Bắc, một phần xuất khẩu. Tốc độ tăng giá trị sản xuất trồng trọt bình quân giai đoạn (2013-2020) đạt 2,59%/năm, trong đó giai đoạn 2017-2020 đạt 2,65%/năm. Năm 2020, GTSX trồng trọt ước đạt 3.763 tỷ đồng, tăng 12,4% so với năm 2013 và tăng 4,2% so với năm 2017.

- Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm qua các năm, bình quân giai đoạn (2013-2020) giảm 1,0%/năm, giai đoạn (2017-2020) giảm 10,34 ngàn ha giảm 2,81%/năm; nguyên nhân do một phần diện tích đất chuyển sang xây dựng khu công nghiệp, hạ tầng giao thông, dịch vụ... Tuy diện tích giảm, nhưng năng suất hầu hết các loại cây trồng đều tăng do áp dụng các tiến bộ mới về giống, kỹ thuật canh tác (Giai đoạn 2017-2020: Năng suất lúa tăng 3,85%/năm; ngô tăng 3,63%/năm; rau các loại tăng 4,01%/năm...). Nhiều giống lúa mới có năng suất, chất lượng được đưa vào sản xuất (RVT, TBR225, BC15, Thiên ưu 8...). Các cây trồng có giá trị kinh tế cao như: Bí đỏ, bí xanh, cà chua, su su, dưa các loại được phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa; một số sản phẩm có thương hiệu và có sản phẩm xuất khẩu như: Thanh long ruột đỏ Lập Thạch, ớt quả, chuối tiêu hồng...; đã có nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất rau, củ, quả có quy mô,

chất lượng cung cấp cho thị trường trong và ngoài tỉnh; mô hình sản xuất rau, quả theo chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ đang phát triển trên địa bàn tỉnh.

- Diện tích trồng cây lâu năm giảm nhẹ, dao động ở diện tích 8.240 - 8.310 ha; diện tích của một số cây trồng có giá trị (Thanh long ruột đỏ, bưởi, na,...) tăng dần qua các năm.

Kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ cơ cấu lại trồng trọt cụ thể như sau:

- Kết quả chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa:

Giai đoạn (2013-2020), thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa sang trồng các loại cây trồng hàng năm khác được 11.907,1 ha; giai đoạn (2017-2020) thực hiện 6.591,4 ha trong đó: Chuyển đổi 5.716 ha sang trồng cây hàng năm như ngô, đậu tương, bí đỏ, dưa chuột, ớt, rau ăn lá, cây thức ăn gia súc... và 709,9 ha sang nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa. Qua kiểm tra thực tế và đánh giá của các huyện, thành phố, diện tích các loại cây trồng được chuyển đổi đều cho hiệu quả kinh tế cao hơn so với sản xuất lúa; hiệu quả kinh tế trung bình tăng khoảng 30 - 40 triệu đồng/ha, có nơi tăng hàng trăm triệu đồng trên một ha.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng và mùa vụ:

+ *Đối với cây lúa:* Diện tích gieo trồng lúa chất lượng được mở rộng; cơ cấu giống lúa đã có sự chuyển đổi mạnh, thể hiện rõ nét bằng các giống lúa chất lượng đã được tăng cường đưa vào sản xuất, dần thay thế giống lúa Khang dân 18 (KD18). Giai đoạn 2013 -2020, thực hiện hỗ trợ giống để gieo trồng cho hơn 97,8 ngàn ha diện tích, trong đó giai đoạn 2017-2020 hỗ trợ 82,7 ngàn ha, gồm các giống lúa có chất lượng, phù hợp với điều kiện của tỉnh như: Thiên Ưu 8; RVT; HT1; TH3-3; BC15; TBR225; ADI28..., góp phần làm tăng diện tích lúa chất lượng từ 19,5% năm 2013 lên 55% năm 2017 và U'RH hết năm 2020 đạt trên 75% tổng diện tích gieo trồng lúa trên toàn tỉnh (*tăng 55,5% so với năm 2013 và tăng 20% so với năm 2017*), giảm diện tích trồng lúa KD18 còn dưới 25% tổng diện tích gieo trồng lúa toàn tỉnh (năm 2013 chiếm 60%). Các giống lúa chất lượng đạt năng suất và hiệu quả kinh tế cao hơn so với lúa thông thường, hiệu quả kinh tế tăng từ 3-5 triệu đồng/ha, một số nơi tăng từ 8-10 triệu đồng/ha, góp phần tăng giá trị sản phẩm trồng trọt bình quân trên một đơn vị diện tích đất canh tác.

+ *Đối với cây ngô:* Tỉnh đã có cơ chế hỗ trợ đưa vào sản xuất các giống ngô mới năng suất cao; khuyến khích người dân mở rộng diện tích trồng ngô biến đổi gen; lựa chọn 03 giống ngô biến đổi gen NK4300 Bt/GT, NK66 Bt/GT và DK6818S để hỗ trợ. Vụ Đông năm 2015, thực hiện mô hình 150 ha ngô biến đổi gen, đánh giá kết quả và đưa vào sản xuất đại trà từ năm 2016. Tổng diện tích hỗ trợ giống để gieo trồng trong 3 năm 2016-2018 được hơn 13,4 ngàn ha; năng suất đạt 60,6 tạ/ha, cao hơn 5,6 tạ/ha so với giống ngô thường NK4300; hiệu quả kinh tế trồng ngô biến đổi gen đạt 13,0 triệu đồng/ha, cao hơn giống ngô thường 4,3 triệu đồng/ha trong cùng điều kiện canh tác, do các giống ngô mang gen kháng

sâu đục thân và thuốc trừ cỏ nên đã giảm đáng kể công lao động, tiết kiệm được chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả cho người sản xuất ngô trên địa bàn tỉnh.

+ *Đối với cây rau, quả*: Giai đoạn 2013-2020, đã lựa chọn các loại rau, củ, quả để thực hiện hỗ trợ phát triển trồng trọt sản xuất hàng hóa gồm: Bí đỏ, bí xanh, dưa chuột, dưa hấu, dưa lê, cà chua, ớt, khoai tây, rau ăn lá; diện tích được hỗ trợ gần 16 ngàn ha, trong đó giai đoạn 2017-2020 hỗ trợ 7,1 ngàn ha (trong đó: Bí đỏ 3,25 ngàn ha; khoai tây 273 ha; dưa chuột trên 1 ngàn ha; rau ăn lá gần 2 ngàn ha; cà chua 186 ha, ớt 418 ha...). Các loại cây rau quả sản xuất hàng hóa an toàn theo VietGAP đều cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao; sau khi trừ chi phí, các loại cây trồng cho lãi từ 34,7 triệu đồng/ha (bí đỏ) đến 259 triệu đồng/ha (cà chua)... Việc hỗ trợ sản xuất theo VietGAP đã giúp người sản xuất mở rộng diện tích trồng rau, quả an toàn, tăng sản phẩm đảm bảo ATTP, nâng cao thu nhập trên đơn vị diện tích canh tác.

+ *Hỗ trợ cây trồng vụ Đông*: Với mục tiêu duy trì ổn định sản xuất cây vụ Đông nhằm hạn chế tình trạng để đất trống, tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho nông dân, giai đoạn 2013-2020 toàn tỉnh thực hiện hỗ trợ được trên 67,3 ngàn ha cây vụ Đông, trong đó: Giai đoạn 2013-2017, thực hiện 58,5 ngàn ha, giai đoạn 2017-2020 thực hiện được trên 8,8 ngàn ha, gồm các cây ngô, đậu tương, lạc, khoai lang.

3.2.2. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực, phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ

Hình thành một số vùng sản xuất rau, quả hàng hóa an toàn thực phẩm theo quy trình VietGAP đạt trên 1.640 ha (Diện tích tập trung 1.481 ha; diện tích phân tán 159 ha); trong đó có 987 ha rau an toàn được cấp chứng nhận đủ điều kiện ATTP và 695 ha rau sản xuất theo VietGAP, sản lượng rau an toàn và rau được cấp giấy chứng nhận VietGAP ước đạt 40 nghìn tấn/năm (bằng 25% tổng sản lượng rau toàn tỉnh), đã vận hành 08 nhà sơ chế rau an toàn tại các vùng thuộc dự án QSEAP, liên kết chuỗi với Công ty Vineco Tam Đảo.

Một số vùng chuyên canh sản xuất rau, quả hàng hóa tập trung, quy mô lớn như: Dưa chuột 01 vùng 70 ha (An Hòa, Tam Dương); Su su 03 vùng 110 ha (Tam Đảo 2 vùng: 90 ha; Tam Dương 1 vùng 20 ha); Cà chua 01 vùng 40 ha (Yên Lạc); Ớt quả 02 vùng 12 ha (Yên Lạc và Bình Xuyên); Thanh long ruột đỏ 120 ha (Lập Thạch)...

3.2.3. Ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững

Giai đoạn 2017-2020 hỗ trợ được 2.141 máy, trong đó: 95 máy làm đất công suất trên 35 mã lực; 964 máy làm đất công suất dưới 35 mã lực; 929 máy lên luống, 94 máy gặt đập liên hợp; 14 máy cấy 4 hàng, 35 máy cấy 6 hàng, 10 máy gieo hạt. Do đó, các khâu trong sản xuất trồng trọt đã được cơ giới hóa trên diện rộng như: Làm đất bằng máy chiếm khoảng 95% diện tích, thu hoạch lúa bằng máy đạt trên 70% giúp giảm chi phí nhân công, nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm.

3.3. Lĩnh vực chăn nuôi

Sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt chăn nuôi lợn, bò sữa và gia cầm đã trở thành thế mạnh của tỉnh, góp phần quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp. Các tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi được áp dụng rộng rãi, nhiều giống gia súc, gia cầm có năng suất, chất lượng tốt được đưa vào sản xuất, đã nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản xuất, tăng giá trị gia tăng. Tốc độ tăng giá trị sản xuất chăn nuôi bình quân giai đoạn (2013-2020) đạt 3,63%/năm, trong đó giai đoạn (2017-2020) đạt 0,88%/năm. Năm 2020, GTSX chăn nuôi ước đạt 5.204,2 tỷ đồng, tăng 25% so với năm 2013 và tăng 2% so với năm 2017. GTSX chăn nuôi chiếm 54,7% GTSX ngành nông nghiệp và chiếm 50,2% GTSX toàn ngành nông lâm thủy sản, là ngành chính, góp phần quan trọng trong duy trì tốc độ tăng trưởng chung của ngành.

* *Về tổng đàn:* Giai đoạn 2017-2020, tổng đàn trâu, đàn bò và đàn lợn giảm (đàn trâu giảm bình quân 3,24%/năm, đàn bò giảm 1,23%/năm, đàn lợn giảm 9,6%/năm); đàn bò sữa và đàn gia cầm tăng mạnh (đàn bò sữa tăng 13,23%/năm, đàn gia cầm tăng 4,44%/năm).

* *Về sản phẩm chăn nuôi:* Các sản phẩm thịt bò, trứng, sữa tăng mạnh do đã được đẩy mạnh ứng dụng các TBKT mới về giống và quy trình kỹ thuật chăn nuôi (thịt bò tăng 1,15%/năm, trứng gia cầm tăng 6,53%/năm, sữa bò tươi tăng 23,9%/năm,); sản lượng thịt hơi các loại giảm bình quân 1,11%/năm, thịt trâu hơi giảm 3,25%/năm, thịt lợn hơi giảm 3,85%/năm (do quá trình cơ giới hóa phát triển mạnh, diện tích chăn thả bị thu hẹp và ảnh hưởng của dịch tả lợn Châu Phi).

Kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ cơ cấu lại chăn nuôi, cụ thể như sau:

3.3.1. Cơ cấu lại giống vật nuôi; cải tạo giống theo hướng tăng tỷ lệ giống tiến bộ, có năng suất, chất lượng cao, phù hợp với thị trường; rà soát từng đối tượng nuôi cụ thể để điều chỉnh quy mô phù hợp với nhu cầu thị trường

- Đàn lợn: Giai đoạn 2017-2020, đã hỗ trợ được hơn 6.000 con lợn nái ngoại hậu bị và 98 con lợn đực giống cấp bố mẹ, gồm các giống có chất lượng nhất hiện nay như: Pi4, Master16, PiDu, Du100, dùng cho các trang trại quy mô lớn và khai thác tinh thực hiện thụ tinh nhân tạo; tổ chức bình tuyển 2.704 con lợn đực giống; hỗ trợ trên 386 nghìn liều tinh lợn ngoại của các giống trên, tỷ lệ đàn lợn nái được thụ tinh nhân tạo đạt từ 40-42% tổng đàn. Năng suất, chất lượng đàn lợn thịt đạt khá cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường và người tiêu dùng. ƯTH năm 2020, trọng lượng thịt lợn hơi xuất chuồng đạt 93,5 kg/con, tăng 17,6 kg/con (+23,2%) so với năm 2013; tăng 7,1 kg/con (+8,2%) so với năm 2017.

- Đàn bò:

+ Bò thịt: Tỉnh đã có cơ chế đầu tư, hỗ trợ để thực hiện cải tạo đàn bò như: Mua bò đực 7/8 máu ngoại; đào tạo dẫn tinh viên thụ tinh nhân tạo bò; hỗ trợ tinh bò, vật tư dụng cụ thụ tinh nhân tạo bò; bình tuyển đàn bò cái nền. Đến nay đàn bò lai Zebu đạt trên 90% tổng đàn (Huyện Vĩnh Tường và Yên Lạc tỷ lệ bò lai Zebu đạt 100%). Đã đẩy mạnh thực hiện ứng dụng TBKT thụ tinh nhân

tạo để lai tạo, cải tạo đàn bò thịt bằng tinh bò thịt chất lượng cao như: Brahman, Droughtmaster, Red Angus, BBB... Giai đoạn 2017 - 2020 đã hỗ trợ 96,7 nghìn liều tinh bò thịt của 4 giống trên, do đó UTH năm 2020, trọng lượng bò thịt xuất chuồng đạt 186 kg/con tăng 15,8 kg (+9,28%) so với năm 2013; tăng 1,7 kg (+0,92%) so với năm 2017.

+ Bò sữa: Đã lựa chọn liều tinh của những giống bò sữa nhập ngoại có năng suất cá thể từ 12.000 lít/chu kỳ trở lên để thực hiện lai tạo với đàn bò sữa của tỉnh; hỗ trợ trên 52,2 nghìn liều tinh bò sữa chất lượng cao và 1.261 liều tinh bò sữa phân ly giới tính. Chất lượng giống đã được nâng lên, đến nay đàn bò sữa nuôi trên địa bàn tỉnh có tỷ lệ máu bò HF đạt từ 90% trở lên, năng suất sữa/con/chu kỳ đạt gần 6 tấn/chu kỳ vắt sữa 300 ngày. UTH năm 2020 sản lượng sữa tươi đạt 32 nghìn tấn, tăng 24,5 nghìn tấn (gấp 4,3 lần) so với năm 2013; tăng trên 15 nghìn tấn (gấp 1,9 lần) so với năm 2017.

- Đàn gia cầm: Các giống gà trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu là các giống gà nhập ngoại gồm: CP.707, Ross 308, Isa Brown và Ai cập. Giống nội như gà Mía được lai tạo với giống Lương Phượng để nuôi gà thả vườn. Tỷ lệ gà hướng trứng tăng mạnh, năm 2019 đạt 3,25 triệu con, chiếm 33,1% tổng đàn gà. UTH năm 2020 sản lượng trứng gia cầm đạt 525 triệu quả, tăng gần 176 triệu quả (+50,3%) so với năm 2013; tăng 66,74 triệu quả (+14,6%) so với năm 2017. Chăn nuôi gia cầm của tỉnh phát triển mạnh, tập trung ở các huyện Tam Dương, Tam Đảo.

Các cơ chế, chính sách thực hiện cơ cấu lại và nâng cao chất lượng giống vật nuôi là yếu tố quyết định tăng trưởng về năng suất, chất lượng và hiệu quả chăn nuôi.

3.3.2. Đổi mới phương thức tổ chức sản xuất chăn nuôi; Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn đối với các sản phẩm chủ lực

- *Đổi mới phương thức tổ chức sản xuất chăn nuôi*: Phương thức chăn nuôi công nghiệp, tiên tiến, hiện đại ngày càng phát triển mạnh. Nhiều trang trại chăn nuôi lợn, gia cầm đã áp dụng các tiến bộ kỹ thuật về giống, công nghệ tiên tiến vào sản xuất nhằm nâng cao năng suất, hạ giá thành, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường như: Các giống vật nuôi cao sản (bò sữa, bò thịt, lợn ngoại, gia cầm chuyên trứng, chuyên thịt); công nghệ nuôi chuồng kín (toàn tỉnh có 142 trang trại chăn nuôi lợn và 70 trang trại chăn nuôi gà áp dụng công nghệ nuôi chuồng kín); các trang trại chăn nuôi đều sử dụng thức ăn công nghiệp; hệ thống máng ăn, máng uống tự động...

- *Phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn, hình thành các vùng chăn nuôi chuyên con*: Đến nay, chăn nuôi của tỉnh đã hình thành một số vùng sản xuất hàng hóa tập trung lớn như: Chăn nuôi bò sữa tại các xã vùng ven sông Hồng như xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Ninh, An Tường (huyện Vĩnh Tường); các xã vùng ven sông Phó Đáy như xã Thái Hòa (huyện Lập Thạch); xã Bồ Lý (huyện Tam Đảo). Chăn nuôi lợn tập trung quy mô lớn tại các xã Quang Sơn, Ngọc Mỹ, Bắc Bình, Hợp Lý (huyện Lập Thạch); xã Nguyệt Đức, Liên Châu (huyện Yên Lạc). Chăn nuôi gia cầm chuyên trứng, chuyên thịt tại các xã: Thanh Vân, Hướng Đạo, Kim Long (huyện Tam Dương); xã Tam Quan, Đại

Đình (huyện Tam Đảo). Việc hình thành các vùng chăn nuôi tập trung đã góp phần chuyển dịch kinh tế nông thôn, thúc đẩy sản xuất theo hướng hàng hóa tập trung quy mô lớn, đảm bảo ATTP, nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

3.3.3. Cơ giới hóa trong sản xuất; phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, gắn với xây dựng thương hiệu sản phẩm; tổ chức lại hệ thống giết mổ bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và bảo vệ môi trường.

- *Về ứng dụng khoa học công nghệ, cơ giới hóa trong sản xuất:* Giai đoạn 2017-2020 hỗ trợ người sản xuất mua mới 395 máy nông nghiệp phục vụ sản xuất chăn nuôi gồm 35 máy thái cỏ, 308 máy vắt sữa bò, 52 máy nghiền trộn thức ăn cho gà, lợn. Đến nay, 100% số hộ nuôi bò sữa đã sử dụng máy vắt sữa, thái cỏ, góp phần quan trọng tăng năng suất, giảm giá thành và đảm bảo ATTP đối với sản phẩm sữa bò.

- *Khuyến khích tổ chức sản xuất khép kín, liên kết giữa các khâu trong chuỗi giá trị để giảm chi phí, tăng hiệu quả và giá trị gia tăng:* Việc phát triển các vùng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn, chuyên con đã hình thành liên kết theo chuỗi từ sản xuất đến chế biến và tiêu thụ sản phẩm; sản phẩm sữa bò tươi từ các vùng chăn nuôi bò sữa tại huyện Vĩnh Tường, Lập Thạch, Tam Đảo đã liên kết tiêu thụ với 2 Công ty sữa lớn (Vinamilk, cô gái Hà Lan); xây dựng và duy trì 03 mô hình chuỗi liên kết chăn nuôi - giết mổ - tiêu thụ thịt lợn, thịt gà an toàn và trứng gà sạch: Chuỗi thịt lợn sản lượng gần 1.000 tấn/năm; thịt gà 81 tấn/năm; trứng gà khoảng 2,9 triệu quả/năm.

- *Về cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm:* Đến nay, trên địa bàn tỉnh có 719 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm nhỏ lẻ, trong đó 594 cơ sở giết mổ lợn, 53 cơ sở giết mổ trâu, bò và 72 cơ sở giết mổ gia cầm; có 02 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung loại 1 là: Nhà máy giết mổ gia cầm Hợp Châu tại xã Hợp Châu, huyện Tam Đảo (thuộc Công ty TNHH Japfa Comfeed Việt Nam) công suất 3.000 con/ngày và cơ sở giết mổ lợn của Công ty TNHH MTV sản xuất và thương mại Phát Đạt tại xã Cao Minh, TP.Phúc Yên với công suất 200 con/ngày.

- *Quản lý môi trường, xử lý chất thải trong chăn nuôi:* Xác định xử lý môi trường trong chăn nuôi và quản lý môi trường là nội dung quan trọng để đảm bảo phát triển sản xuất chăn nuôi bền vững. Những năm gần đây trên địa bàn tỉnh sản xuất chăn nuôi phát triển nhanh, hình thành nhiều trang trại, khu chăn nuôi tập trung, quy mô lớn; công tác bảo vệ môi trường và xử lý chất thải chăn nuôi được quan tâm thực hiện, góp phần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường tại các hộ chăn nuôi và nhận được sự hưởng ứng tham gia tích cực của người dân. Giai đoạn 2017-2020, toàn tỉnh hỗ trợ xây dựng 13.558 công trình xử lý chất thải chăn nuôi gồm: 8.178 hầm Biogas, 97 bể lọc, sục xử lý chất thải chăn nuôi và 5.283 đệm lót sinh học chăn nuôi gà.

3.3.4. Công tác giám sát và phòng trừ dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm

- *Chủ động giám sát dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm, đặc biệt là các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm:* Thực hiện thu thập 1.800 mẫu bệnh phẩm (360

mẫu gộp) tại 90 lượt chợ buôn bán gia cầm sống trên địa bàn tỉnh để giám sát sự lưu hành của các chủng vi rút cúm, kết quả giám sát đã phát hiện 10 mẫu (02 mẫu gộp) dương tính với vi rút cúm gia cầm H5N6 (tỷ lệ lưu hành bằng 0,56%). Thu thập 7.200 mẫu huyết thanh để giám sát sau tiêm phòng vắc xin cúm gia cầm, kết quả bảo hộ đạt trên 90%. Giám sát bệnh Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP), đã thu thập 3.372 mẫu bệnh phẩm của lợn nghi mắc bệnh, sau khi xét nghiệm, chẩn đoán phân biệt bệnh đã gửi xét nghiệm 1.058 mẫu bệnh phẩm, kết quả có 917 mẫu dương tính với vi rút DTLCP. Đồng thời, thực hiện giám sát lâm sàng, giám sát chủ động đối với các bệnh truyền nhiễm do vi rút, vi khuẩn và bệnh ký sinh trùng trên đàn gia súc, gia cầm của tỉnh, trong 03 năm đã thu thập gần 10.000 mẫu bệnh phẩm các loại, kết quả xét nghiệm được thông báo kịp thời đến người chăn nuôi, hướng dẫn xử lý, điều trị kịp thời hiệu quả không để lây lan rộng.

Sở dĩ căn cứ vào kết quả giám sát dịch bệnh đề xuất UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh kịp thời, giảm thiểu thiệt hại cho người chăn nuôi; căn cứ vào kết quả giám sát sau tiêm phòng vắc xin để tham mưu chủng loại vắc xin, thời gian tiêm phòng đảm bảo công tác phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn tỉnh.

- *Về phòng, chống dịch bệnh:* Hàng năm tỉnh đã hỗ trợ 100% kinh phí mua vắc xin Lở mồm long móng, Tụ huyết trùng (LMLM, THT) tiêm phòng cho đàn trâu, bò; vắc xin LMLM, tai xanh, dịch tả lợn tiêm phòng cho đàn lợn nái và đực giống; vắc xin cúm gia cầm tiêm phòng cho đàn gà, vịt, ngan; hóa chất khử trùng tiêu độc chuồng trại, môi trường chăn nuôi toàn tỉnh (2 lần/năm). Kết quả đã tiêm phòng hàng năm cho trên 80% số lượng gia súc, gia cầm thuộc diện tiêm phòng.

Giai đoạn 2017-2020 thực hiện tiêm phòng vắc xin Cúm gia cầm được 20,4 triệu lượt con; Đàn trâu, bò tiêm vắc xin LMLM được trên 565 ngàn lượt con; Tụ huyết trùng được gần 354 lượt con. Đàn lợn nái, lợn đực giống tiêm vắc xin LMLM được 494,2 ngàn lượt con; Tai xanh được 477 ngàn lượt con; Dịch tả được trên 286 ngàn lượt con. Thực hiện phun khử trùng tiêu độc chuồng trại và môi trường chăn nuôi cho trên 1,45 triệu lượt hộ/135 xã, phường, thị trấn.

- *Về xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh:* Từ năm 2017 đến nay đã cấp 13 giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn cho các tổ chức, cá nhân có hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh gồm: 05 cơ sở chăn nuôi gà an toàn với bệnh Cúm Gia cầm, Newcastle, Gumboro; 08 cơ sở chăn nuôi lợn an toàn với bệnh LMLM, Dịch tả lợn cổ điển. Chăn nuôi nhỏ lẻ, hộ gia đình trên địa bàn tỉnh còn chủ yếu, chiếm trên 85%, nên việc xây dựng cơ sở an toàn dịch bệnh còn gặp nhiều khó khăn do địa điểm chăn nuôi nằm xen kẽ trong khu dân cư, đầu tư cơ sở hạ tầng và nhận thức của người dân còn hạn chế, chi phí thực hiện công tác giám sát dịch bệnh, xét nghiệm mức độ bảo hộ của vắc xin sau tiêm phòng, xét nghiệm mẫu nước dùng trong chăn nuôi và xét nghiệm hàng năm để duy trì cơ sở an toàn dịch bệnh cao.

- *Về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y:* Từ năm 2017 đến nay, đã cấp 67.335 giấy chứng nhận kiểm dịch động vật; 17.580 giấy chứng nhận kiểm dịch sản phẩm động vật; kiểm soát giết mổ cho trâu, bò, lợn con; gia cầm; cấp 19 giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y

cho các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh. Công tác kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y đã có nhiều chuyển biến tích cực; động vật, sản phẩm động vật được thuận lợi lưu thông trên thị trường. Tuy nhiên, động vật, sản phẩm động vật được kiểm dịch và động vật được kiểm soát giết mổ so với thực tế còn rất ít.

3.4. Lĩnh vực thủy sản

Sản xuất thủy sản tập trung phát triển các giống mới; chuyển dịch cơ cấu giữa nuôi trồng và khai thác gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản; phát triển nuôi các loại cá thịt theo hướng thâm canh và bán thâm canh, tăng năng suất, đảm bảo chất lượng, hiệu quả và có giá trị gia tăng cao. Giai đoạn 2017-2020, cơ cấu giống thủy sản có sự thay đổi, tăng tỷ lệ các giống cá có hiệu quả kinh tế vào sản xuất như: Cá Chép, rô phi đơn tính, trắm, lăng, chuối hoa...; các TBKT được tăng cường áp dụng vào sản xuất như: Máy tạo ôxy, máy cho cá ăn, máy đo chỉ số môi trường nước, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường, thức ăn công nghiệp...; xuất hiện nhiều điển hình nuôi cá có hiệu quả cho lợi nhuận trên 100 triệu đồng/ha, gấp 2-3 lần so với mô hình nuôi cá truyền thống theo phương thức quảng canh cải tiến, việc phát triển nuôi các đối tượng đặc sản cũng được người dân quan tâm đầu tư như: Cá Tầm, Ba Ba, nuôi trai nước ngọt lấy ngọc... Tốc độ tăng GTSX thủy sản bình quân giai đoạn (2013-2020) đạt 3,39%/năm, trong đó giai đoạn (2017-2020) đạt 4,6%/năm. Năm 2020, GTSX thủy sản ước đạt 735,8 tỷ đồng, tăng 26,3% so với năm 2013 và tăng 15,2% so với năm 2017.

Giai đoạn (2017-2020): Diện tích nuôi trồng thủy sản tăng nhẹ, tăng 0,12%/năm; năm 2020 ước đạt 6.900 ha, trong đó tập trung nhiều ở các huyện như: Vĩnh Tường, Yên Lạc, Bình Xuyên. Sản lượng thủy sản tăng bình quân 4,9%/năm, trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng bình quân 5,61%/năm, bình quân đạt 19,2 ngàn tấn/năm, chiếm khoảng 90% tổng sản lượng thủy sản của tỉnh. Trên địa bàn tỉnh có 5 cơ sở sản xuất cá giống và hàng trăm hộ tham gia ương dưỡng giống thủy sản để cung cấp con giống cho thị trường. Sản lượng cá giống tăng dần qua các năm, bình quân đạt 2,78 tỷ con các loại/năm, tăng bình quân 2,64%/năm; sản lượng cá giống của tỉnh ngoài cung cấp cho nhu cầu nuôi thương phẩm trong tỉnh còn cung cấp cho các tỉnh khác như: Lào Cai, Phú Thọ, Tuyên Quang, Hà Nội, Hưng Yên...

- Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có hơn 100 ha nuôi thủy sản được cấp giấy chứng nhận VietGAP, một số sản phẩm có tiềm năng được khuyến khích phát triển như: Nuôi trai nước ngọt lấy ngọc, nuôi cá nước lạnh...; hàng năm thả trên 3 tấn cá giống thả bổ sung tái tạo nguồn lợi thủy sản ra các thủy vực tự nhiên góp phần bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản của tỉnh.

- Kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách hỗ trợ cơ cấu lại thủy sản giai đoạn 2017 - 2020: Hỗ trợ 598 ha nuôi cá Rô phi đơn tính dòng Đường nghiệp, cá chép lai 3 máu và 490 máy sục khí tạo oxi cho các hộ nuôi cá thâm canh. Năng suất nuôi cá giống mới thâm canh đạt bình quân 12 tấn/ha/vụ, cao hơn năng suất bình quân nuôi cá truyền thống gần 10 tấn/ha/vụ; góp phần tăng giá trị sản phẩm nuôi trồng thủy sản trên 1 ha từ 153 triệu đồng/ha năm 2017 lên 170 triệu đồng/ha năm 2020.

3.5. Lĩnh vực lâm nghiệp

Vĩnh Phúc có trên 33 ngàn ha rừng và đất lâm nghiệp, chiếm 27,5% diện tích tự nhiên toàn tỉnh; trong đó: rừng đặc dụng 15,8 ngàn ha, rừng phòng hộ 4,17 ngàn ha, rừng sản xuất 13,9 ngàn ha. Trong những năm qua, công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng luôn được các cấp ủy đảng, chính quyền từ tỉnh đến cơ sở quan tâm chỉ đạo, kiểm tra, giám sát có sự tham gia, đóng góp của người dân và chủ rừng; quy hoạch đã được điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp trên cơ sở kết quả rà soát quy hoạch 3 loại rừng, hoàn thiện đóng mốc giới trên thực địa 3 loại rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất). Tốc độ tăng GTSX lâm nghiệp bình quân giai đoạn (2013-2020) đạt 2,93%/năm, trong đó giai đoạn (2017-2020) đạt 3,65%/năm. Năm 2020, GTSX lâm nghiệp ước đạt 113,9 tỷ đồng, tăng 26% so với năm 2013 và tăng 12,3% so với năm 2017.

- *Về quản lý, sử dụng bền vững, hiệu quả rừng tự nhiên; thực hiện nghiêm chủ trương đóng cửa rừng tự nhiên:* Chỉ đạo quản lý, bảo vệ chặt chẽ diện tích rừng và đất lâm nghiệp hiện có; rà soát, đánh giá, kiểm soát chặt chẽ các quy hoạch, dự án phát triển kinh tế, xã hội có tác động đến diện tích, chất lượng rừng, đặc biệt là đối với rừng tự nhiên, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; có cơ chế quản lý, giám sát đối với các dự án chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, nhất là đối với các dự án khai thác khoáng sản, xây dựng các khu công nghiệp, dịch vụ du lịch... Tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời những hành vi phá rừng, khai thác rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép để xử lý theo quy định của pháp luật. Lập hồ sơ giao trên 6.000 ha rừng cho 807 cá nhân, hộ gia đình và 05 tổ chức để quản lý sử dụng, với mục đích sử dụng hiệu quả rừng và đất lâm nghiệp, gắn quyền lợi, trách nhiệm của hộ gia đình và cộng đồng trong việc bảo vệ và phát triển rừng.

Tỉnh Vĩnh Phúc đã thực hiện nghiêm Chỉ thị số 13-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về đóng cửa rừng tự nhiên, toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện có được bảo vệ nghiêm ngặt và được giữ ổn định, góp phần bảo vệ môi trường sinh thái và bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn tỉnh.

- *Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng, phát triển lâm nghiệp đa chức năng, trồng rừng gỗ lớn, gỗ quý và lâm sản ngoài gỗ, nhất là các loại dược liệu:* Công tác trồng cây, trồng rừng được quan tâm chỉ đạo thực hiện; bên cạnh việc tích cực thực hiện trồng rừng theo kế hoạch được giao, diện tích đất lâm nghiệp được khai thác hiệu quả hơn bằng việc sử dụng một số giống cây lâm nghiệp mới như: Keo hạt Úc, Keo lai, Bạch đàn mô, Sưa... đã đem lại hiệu quả kinh tế cao, tăng thu nhập cho người trồng rừng. Nhiều mô hình trồng rừng thâm canh được triển khai nhân rộng; một số cây dược liệu quý được đưa vào nghiên cứu, gieo trồng như: Trà hoa vàng, Ba kích, đinh lăng, cà gai leo, ích mẫu, ngũ gia bì, bình vôi, đỗ trọng, hà thủ ô đỏ... được trồng chủ yếu ở huyện Tam Đảo, Sông Lô, Bình Xuyên và thành phố Phúc Yên; các chương trình, dự án đã giải quyết được nhiều việc làm, đem lại hiệu quả kinh tế cao, góp phần nâng cao mức sống nông hộ và xây dựng nông thôn mới. Giai đoạn 2017-2020, trồng mới được 2.723 ha rừng tập trung (bình quân 680 ha/năm) và 4,3 triệu cây phân tán (bình

quần 1,4 triệu cây/năm), khoán bảo vệ rừng bình quân hàng năm đạt gần 9,3 ngàn ha, gieo ươm cây giống đạt 12,5 triệu cây các loại (bình quân 4 triệu cây/năm) phục vụ nhu cầu sử dụng trong tỉnh và cung cấp cho các tỉnh lân cận; khai thác gần 162 nghìn m³ gỗ. Năng suất, chất lượng rừng tăng từ 9m³/ha/năm lên 11 m³/ha/năm so với trước khi thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

Năm 2017 triển khai thực hiện 05 mô hình khảo nghiệm trồng Keo lai mô BV10 trên địa bàn 05 huyện, thành phố từ đó nhân rộng mô hình trồng rừng thâm canh thay thế cây Bạch đàn truyền thống, nâng cao năng suất, hiệu quả cho người trồng rừng. Năm 2018 triển khai 12 mô hình với diện tích 24 ha trồng khảo nghiệm Keo lai BV10 và BV16 kết hợp với cây Tre phấn trắng. Năm 2019 tiếp tục triển khai 05 mô hình với diện tích 10 ha trồng khảo nghiệm Keo lai BV16, BV33, cây Bạch Đàn PNCT3, PNCT_{IV}.

Công nghiệp sơ chế, chế biến gỗ lâm sản: Các làng nghề chế biến đồ gỗ và hàng thủ công mỹ nghệ, mây tre đan trên địa bàn tỉnh được quan tâm đẩy mạnh phát triển; thực hiện các mô hình nông lâm kết hợp như chăn nuôi kết hợp với trồng cây được liệu dưới tán rừng, góp phần nâng cao thu nhập cho người dân.

Về phát triển dịch vụ môi trường rừng và quản lý rừng bền vững: Triển khai thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng đảm bảo đúng đối tượng, huy động nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng để đầu tư lại cho công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng theo Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính Phủ; triển khai, thực hiện quản lý rừng bền vững theo quy định tại Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

Công tác quản lý lâm sản được thực hiện tốt; kiểm tra xác minh hoạt động nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng động vật có nguồn gốc hoang dã đối với 425 tổ chức, hộ gia đình tại các xã trên địa bàn huyện Vĩnh Tường, Sông Lô; kiểm tra việc thực hiện pháp luật về lâm nghiệp đối với 05 chủ rừng và 173 cơ sở chế biến kinh doanh lâm sản trên địa bàn tỉnh. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng, bảo vệ rừng được chủ động, tích cực thực hiện nhiều biện pháp phòng ngừa; các vụ cháy rừng đã được phát hiện xử lý kịp thời, hạn chế thấp nhất thiệt hại tài nguyên rừng do cháy rừng gây ra.

(Số liệu chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo)

3.6. Công nghiệp chế biến, cơ giới hóa, bảo quản sau thu hoạch và phát triển thị trường

- *Công nghiệp chế biến nông sản:* Trên địa bàn tỉnh có hơn 1.025 cơ sở chế biến nông sản thực phẩm, trong đó: 25 doanh nghiệp sơ chế, chế biến nông sản thực phẩm (05 doanh nghiệp chế biến thức ăn gia súc, gia cầm; 13 cơ sở chế biến chè, 03 doanh nghiệp, HTX chế biến các sản phẩm từ rau, quả; 04 doanh nghiệp chế biến các sản phẩm từ thịt và 04 doanh nghiệp sơ chế, chế biến mật ong) và hơn 1.000 cơ sở chế biến có quy mô nhỏ lẻ (tương, tương ớt, các loại bột ớt, bột tiêu, giò, chả, nem chua, đậu, cá thính...). Các cơ sở chế biến nông sản thực phẩm góp phần vào việc gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

- *Cơ giới hóa*: Giai đoạn 2017-2020, chuyển giao 3.026 máy nông nghiệp, thủy sản các loại phục vụ sản xuất, trong đó 2.536 máy nông nghiệp (2.141 máy trồng trọt, 395 máy chăn nuôi) và 490 máy phục vụ sản xuất thủy sản; xây dựng hàng trăm mô hình trình diễn cơ giới hóa trong sản xuất trồng trọt, đến nay tỷ lệ cơ giới hóa trong làm đất trồng lúa đạt trên 95%, thu hoạch lúa đạt trên 70%; nhiều thiết bị hiện đại đã được đưa vào áp dụng trong sản xuất chăn nuôi, thủy sản như: Máy thái cỏ, máy vắt sữa bò, máy nghiền trộn thức ăn cho gà, lợn, máy sục khí tạo ô xy cho cá, máy ép phân xử lý chất thải chăn nuôi, máy phun khử trùng tiêu độc môi trường... Cơ giới hóa đã giúp giảm giá thành sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng nông sản, tăng năng suất lao động và hiệu quả kinh tế trong sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

- *Công tác xúc tiến thương mại và phát triển thị trường*: Từ năm 2017 đến nay, tham gia 09 hội chợ xúc tiến thương mại nông sản, giới thiệu các sản phẩm nông sản đặc trưng của tỉnh nhằm quảng bá với thị trường trong nước như: Đông trùng hạ thảo Tam Đảo, mật ong Tam Đảo, Thanh long ruột đỏ lập Thạch, trứng gà an toàn sinh học Tam Dương, Ba kích Tam Đảo, gạo Long Trì Tam Dương, Rượu rắn Vĩnh Sơn, Cá thính Lập Thạch; su su Tam Đảo; Bí đỏ Vĩnh Tường... Tổ chức diễn đàn Khuyến nông @ nông nghiệp chủ đề Xây dựng thương hiệu nông sản sạch, các hội thảo chuyên đề về xúc tiến tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp sạch; thực hiện công tác kết nối, phát triển thị trường tiêu thụ nông sản; hỗ trợ các doanh nghiệp, HTX tham gia giới thiệu sản phẩm an toàn tại các hội chợ, hội nghị xúc tiến thương mại nông, lâm, thủy sản trong và ngoài tỉnh.

Mạng lưới tiêu thụ nông sản trên địa bàn tỉnh tương đối phát triển, có hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại và 81 chợ, tụ điểm tự phát trên địa bàn tỉnh; trong đó có chợ Giang (thị trấn Thổ Tang) là một trong những trung tâm lớn về giao thương nông sản của các tỉnh phía Bắc, tạo điều kiện thuận lợi cho thương mại các nông sản của địa phương, kết nối sản phẩm của địa phương với vùng Đồng bằng Sông Hồng và các tỉnh miền núi phía Bắc.

3.7. Tái cơ cấu trong lĩnh vực thủy lợi và phòng chống thiên tai

3.7.1. Nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi

Từ năm 2015, tỉnh bắt đầu thực hiện cơ chế đặt hàng quản lý khai thác các công trình thủy lợi thay thế cho phương thức giao kế hoạch trước đây, đây là hướng đi đúng để quản lý chất lượng tưới, tiêu, nâng cao trách nhiệm, tự chủ cho các doanh nghiệp. Đến nay, công tác đặt hàng quản lý khai thác công trình thủy lợi đi vào nề nếp, chất lượng công tác tưới, tiêu được nâng lên. Công tác cấp nước tưới phục vụ đồ ải, gieo cấy và tưới dưỡng cho cây trồng hàng năm được đảm bảo, đạt 100% KH; hệ thống công trình thủy lợi phục vụ tưới chủ động đạt 95% diện tích đất canh tác hàng năm; diện tích khó khăn về nguồn nước trước năm 2013 khoảng 3.000 ha đến nay, sau quá trình đầu tư cải tạo, nâng cấp còn 800 ha khó khăn về nguồn nước đạt 70% chủ động nguồn nước.

3.7.2. Về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi đa mục tiêu để phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh; ưu tiên đầu

tư hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản tập trung và tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn chủ lực. Nâng cao mức bảo đảm an toàn hồ chứa

- *Về phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thủy lợi đa mục tiêu:* Giai đoạn 2017-2020, hệ thống cơ sở hạ tầng thủy lợi nội đồng được nâng cấp để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu tái cơ cấu nông nghiệp gắn với xây dựng NTM; cải tạo thủy lợi nội đồng gắn với dồn thửa đổi ruộng, tạo điều kiện áp dụng các phương thức canh tác tiên tiến. Đến nay, hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh tương đối hoàn chỉnh, cơ bản đủ năng lực, chủ động được nguồn nước cho nhu cầu sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, du lịch và các nhu cầu dân sinh khác. Toàn tỉnh có khoảng 5.500 km kênh tưới các loại (78 km kênh loại I, 437 km kênh loại II, 985 km kênh loại III và khoảng 3.000 km kênh nội đồng), có 954 km kênh tiêu liên huyện, liên xã; đến nay 100% kênh loại I, II và 98% kênh loại III được kiên cố hóa.

- *Phát triển tưới cho cây trồng cạn:* Áp dụng tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn, điển hình như vùng sản xuất rau sạch tại địa bàn huyện Tam Đảo, Bình Xuyên, thanh long ruột đỏ Lập Thạch, chuối tiêu hồng Yên Lạc. Tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước đạt 19.400 ha.

- *Phát triển thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản:* Đảm bảo nguồn nước nuôi trồng thủy sản cho 5.650 ha, tăng 37,8% so với năm 2015 (4.100 ha).

- *Về nâng cao mức bảo đảm an toàn hồ chứa:* Toàn tỉnh có 441 hồ đập (11 hồ đập lớn, 430 hồ đập nhỏ), 380 trạm bơm các loại, trong đó trên 300 công trình đầu mối hồ đập, trạm bơm được đầu tư cải tạo, nâng cấp (100 công trình được xây dựng, nâng cấp sửa chữa theo tiêu chuẩn thiết kế mới, sử dụng đa mục tiêu), nâng dung tích dự trữ nguồn nước của hồ chứa cả tỉnh lên mức 95 triệu m³; các hồ chứa đảm bảo an toàn, đủ điều kiện tích nước và chống lũ.

3.7.3. Nâng cao năng lực quản lý đê điều và phòng chống thiên tai:

Công tác phòng, chống thiên tai hàng năm được tập trung chỉ đạo thực hiện nghiêm túc; tăng cường quản lý đê các loại trên địa bàn toàn tỉnh, phối hợp với chính quyền địa phương tuyên truyền nâng cao nhận thức bảo vệ hệ thống đê điều cho nhân dân, kịp thời ngăn chặn xử lý các trường hợp vi phạm Luật Đê điều, Luật phòng chống thiên tai. Đầu tư cải tạo, nâng cấp 152km đê các loại, tạo điều kiện thuận lợi cho việc ứng cứu hộ đê trong tình huống khẩn cấp, đồng thời kết hợp làm đường giao thông. Hàng năm, thực hiện tổng kết công tác PCTT&TKCN và triển khai nhiệm vụ năm tiếp theo; báo cáo đánh giá hiện trạng đê, kê công trước mùa mưa bão; tổ chức trực ban nghiêm túc 24/24h trong mùa mưa lũ; xây dựng các phương án trọng điểm chống lụt bão, đảm bảo an toàn về người và tài sản trong mùa mưa bão.

4. Cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới

Tái cơ cấu nông nghiệp được xác định vừa là mục tiêu, vừa là động lực thực hiện xây dựng nông thôn mới. Thực hiện tốt tái cơ cấu nông nghiệp chính là tăng thu nhập cho nông dân, bảo vệ môi trường; tái cơ cấu nông nghiệp tác động trực tiếp đến kết quả xây dựng nông thôn mới, nhất là thực hiện tiêu chí

thu nhập, việc làm, giảm nghèo và môi trường. Những năm qua, Tỉnh đã có cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và đầu tư hạ tầng xây dựng nông thôn mới. Thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM, diện mạo nông thôn Vĩnh Phúc đã có nhiều đổi mới theo hướng khang trang hiện đại, nhiều công trình hạ tầng nông thôn đã được xây mới, nâng cấp đảm bảo đạt chuẩn; đời sống văn hóa tinh thần không ngừng được nâng lên, môi trường có nhiều chuyển biến tích cực, quốc phòng được giữ vững, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo.

Đến nay, toàn tỉnh có 100% số xã đạt chuẩn NTM, 04/09 huyện, thành phố (chiếm 44,4%) được công nhận đạt chuẩn, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; có 18 sản phẩm được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm OCOP. Thu nhập bình quân/người/năm ở khu vực nông thôn tính đến hết năm 2019 đạt 47,04 triệu đồng, tăng 2,3 lần so với năm 2013 và tăng 1,5 lần so với năm 2017; UTH năm 2020 đạt 50 triệu đồng/người/năm, tăng 1,6 lần so với năm 2017 và tăng 1,82 lần so với năm 2015; tỷ lệ hộ nghèo đa chiều còn 1,47%, giảm 5,03% so với năm 2013 và giảm 1,46% so với năm 2017; tỷ lệ lao động có việc làm thường xuyên đạt 91,41%, tăng 2% so với năm 2013 và tăng 1,41% so với năm 2017.

Ước thực hiện đến hết năm 2020: Toàn tỉnh có 100% số xã đạt chuẩn NTM, 05/09 huyện, thành phố (chiếm 55,6%) được công nhận đạt chuẩn, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM; có 38 sản phẩm được UBND tỉnh cấp giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm OCOP; 02 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 02 thôn đạt chuẩn thôn dân cư NTM kiểu mẫu.

5. Kết quả thực hiện các giải pháp

5.1. Đổi mới cơ chế, chính sách

Giai đoạn 2017-2020, Trung ương (TW) đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách cho nông nghiệp, nông thôn; một số cơ chế, chính sách của TW được tỉnh vận dụng để xây dựng cơ chế, chính sách của tỉnh như: Quyết định số 1819/QĐ-TTg ngày 16/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020; Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Nghị định số 57/2018/NĐ-CP) của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn... Vận dụng cơ chế, chính sách của Trung ương tập trung vào những nội dung: Đầu tư, hỗ trợ vào ngành hàng chủ lực trong nông nghiệp của tỉnh như phát triển sản xuất chăn nuôi bò, lợn, sản xuất rau, quả; xây dựng các mô hình làm điếm bền vững để tạo sự lan tỏa; đầu tư, hỗ trợ đáp ứng điều kiện về quy mô sản xuất để có được sản phẩm hàng hóa lớn gắn với liên kết tiêu thụ. Đối với các ngành hàng không xác định là chủ lực như lúa, ngô nhưng có tác động lớn đến thu nhập và đời sống của nông dân, tập trung hỗ trợ giống có năng suất, chất lượng để tăng giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích đất canh tác và đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn tỉnh.

- Những cơ chế, chính sách được tỉnh ban hành trong quá trình thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020 gồm:

+ Chính sách về đất đai: Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 09/7/2018 sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 điều 1 Nghị quyết số 201/2015/NQ-HĐND ngày 22/12/2015 của HĐND tỉnh về nội dung hỗ trợ dồn thửa đổi ruộng.

+ Chính sách đầu tư, hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, thủy sản: Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 03/5/2019 về chính sách hỗ trợ giống lúa chất lượng cho người trồng lúa trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 86/2019/NQ-HĐND ngày 15/7/2019 quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh;...

+ Chính sách thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp: Nghị quyết số 87/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 ban hành chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025.

5.2. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ

5.2.1. Sắp xếp, đổi mới các nông lâm trường quốc doanh

Toàn tỉnh có 9 doanh nghiệp nhà nước trong ngành nông nghiệp được sắp xếp lại (đạt 100%), các doanh nghiệp này đã được sắp xếp, đổi mới lại trước khi có Quyết định số 1819/QĐ-TTg, giai đoạn 2017-2020 không thực hiện sắp xếp, đổi mới các nông, lâm trường.

5.2.2. Về phát triển các hợp tác xã, các hình thức hợp tác liên kết

Kinh tế hợp tác được quan tâm hỗ trợ phát triển về cả loại hình hợp tác xã và tổ hợp tác (HTX và THT); số HTX nông nghiệp thành lập mới hàng năm tăng với nhiều loại hình đa dạng; một số HTX nông nghiệp được sắp xếp lại về quy mô, lĩnh vực hoạt động phù hợp với yêu cầu thực tế tại địa phương; công tác tổ chức, quản lý từng bước được củng cố. Giai đoạn 2016-2020, thực hiện theo dõi, hướng dẫn các HTX Nông nghiệp chuyển đổi theo Luật HTX năm 2012; tư vấn, hỗ trợ thành lập mới 108 HTX nông nghiệp (trong đó dự kiến năm 2020 thành lập mới 65 HTX); chuyển đổi 126 HTX theo Luật HTX 2012, dự kiến năm 2020 giải thể 49 HTX. Dự kiến đến năm 2020, có 265 HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả, với 93.193 thành viên, doanh thu bình quân 784,16 trđ/năm/HTX; thu nhập bình quân 50-70 trđ/năm/thành viên HTX.

5.2.3. Về thu hút đầu tư tư nhân, phát triển doanh nghiệp

Toàn tỉnh hiện có 102 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản; đây là một trong những thành phần quan trọng góp phần thúc đẩy kinh tế nông nghiệp, nông thôn phát triển; tạo việc làm, tăng thu nhập cho lao động trong khu vực nông nghiệp, nông thôn, đảm bảo an sinh xã hội.

- Về đầu tư, quản lý vận hành các công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc: Giai đoạn 2017-2020, UBND tỉnh đã kêu gọi các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, quản lý vận hành được 6 dự án cung cấp nước sạch với tổng vốn đầu tư là 630 tỷ đồng, gồm: Hệ thống cấp nước khu công nghiệp Thăng Long Vĩnh Phúc do Công ty CP Cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc đầu tư (49,9 tỷ đồng); Dự án cấp nước sạch huyện Sông Lô do Công ty CP ĐTXD Cấp nước Vĩnh Phúc đầu tư (13,8 tỷ đồng); Dự án nhà máy nước sạch sông Hồng do Công ty CP Xây dựng Procons đầu tư (365 tỷ đồng); Hệ thống

cấp nước sạch xã Vân Hội, huyện Tam Dương do Công ty CP Cấp thoát nước số 1 Vĩnh Phúc đầu tư (14,9 tỷ đồng); Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước sạch xã Nam Viêm, thị xã Phúc Yên do Công ty CP Nước sạch Vĩnh Phúc đầu tư (14,9 tỷ đồng); Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống cấp nước sạch thị trấn Thanh Lãng, huyện Bình Xuyên do Công ty CP Cấp nước Vĩnh Phúc đầu tư (47,5 tỷ đồng). Đến nay, một số dự án cấp nước sạch đã đi vào hoạt động, đáp ứng được nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân trong vùng dự án.

- Về thu hút đầu tư tư nhân đầu tư vào nông nghiệp theo Nghị quyết 202/2015/NQ-HĐND: Giai đoạn 2017-2020 có 03 doanh nghiệp được UBND tỉnh cấp quyết định hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 202/2015/NQ-HĐND là Công ty cổ phần nông, lâm nghiệp và môi trường Vĩnh Hưng, Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Nông nghiệp Trung Kiên và Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Phát Đạt, các doanh nghiệp đầu tư các dự án về sản xuất rau an toàn trong nhà lưới theo quy trình VietGAP trên địa bàn TP Vĩnh Yên, huyện Tam Dương và cơ sở giết mổ lợn tập trung tại xã Cao Minh, thành phố Phúc Yên. Việc thực hiện hiệu quả chính sách hỗ trợ đặc thù này sẽ khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của từng vùng trên địa bàn tỉnh, thúc đẩy phát triển sản xuất và tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

5.2.4. Liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm an toàn giữa nông dân với HTX và doanh nghiệp

Liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ sản phẩm an toàn giữa nông dân với HTX và doanh nghiệp đã hình thành và ngày càng được nhân rộng. Trong chăn nuôi đã hình thành nhiều mô hình liên kết giữa các hộ nông dân với các Công ty giống, thức ăn chăn nuôi; liên kết chăn nuôi và tiêu thụ sữa bò giữa hộ với Công ty sữa Vinamilk, Công ty sữa Cô gái Hà Lan. Trong sản xuất lúa chất lượng cao đã hình thành nhiều cánh đồng mẫu lớn ở huyện Vĩnh Tường, Bình Xuyên; nhiều vùng sản xuất rau an toàn liên kết với Công ty VinEco, siêu thị BigC, Coopmark...

5.2.5. Kinh tế hộ, kinh tế trang trại và ngành nghề nông thôn

- Kinh tế trang trại phát triển mạnh cả về số lượng và quy mô sản xuất; đến hết năm 2019, toàn tỉnh có 1.130 trang trại, tăng 151 trang trại so với năm 2017; các trang trại sử dụng 2.978 lao động thường xuyên, doanh thu bình quân đạt 2,15 tỷ đồng/trang trại/năm. Kinh tế trang trại phát triển góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng tăng nhanh tỷ trọng sản xuất hàng hoá, tạo ra các vùng sản xuất tập trung làm tiền đề cho công nghiệp chế biến nông lâm sản, đưa công nghiệp và các ngành nghề dịch vụ vào nông thôn, cải thiện môi trường sinh thái; đồng thời giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn, nâng cao đời sống nông dân.

- Về ngành nghề nông thôn: Toàn tỉnh có 67 làng có nghề hoạt động với 10 nhóm nghề cơ bản; đã công nhận được 27 làng nghề đạt tiêu chí theo quy định, 166 thợ giỏi và 23 nghệ nhân cấp tỉnh trong lĩnh vực ngành nghề nông thôn, góp phần bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống, chuyển dịch cơ cấu lao động, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân.

5.3. Điều chỉnh cơ cấu, nâng cao hiệu quả đầu tư công

- Rà soát, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020, tập trung đầu tư công vào các công trình trọng điểm, có tính đột phá và lan tỏa nhằm nhanh chóng đưa vào sử dụng. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát và phân bổ vốn đầu tư theo các nguyên tắc và tiêu chí đã đưa ra, đảm bảo tính công khai, minh bạch. Đối với các công trình xây dựng cơ bản, kiên quyết thu hồi các khoản tạm ứng và xử lý dứt điểm nợ đọng XDCB. Đặc biệt, tăng cường kỷ luật tài chính trong quản lý vốn đầu tư công, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật.

- Xem xét, đề xuất việc ngừng khởi công hoặc giãn tiến độ đầu tư đối với các dự án chưa thực sự cấp thiết, các dự án chuyển tiếp phải dừng, giãn tiến độ cần bố trí vốn hoàn thành đến điểm dừng kỹ thuật để đưa phần công trình hoàn thành vào sử dụng, phát huy hiệu quả vốn đã đầu tư. Chỉ khởi công mới các dự án thực sự cấp thiết và cân đối được nguồn vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020.

- Kinh phí thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp: Giai đoạn 2017-2020, tổng kinh phí từ ngân sách tỉnh đầu tư, hỗ trợ thực hiện cơ cấu lại ngành Nông nghiệp là 1.428,3 tỷ đồng, trong đó: Vốn đầu tư phát triển 110,5 tỷ đồng; vốn sự nghiệp 1.317,8 tỷ đồng.

(Chi tiết tại biểu số 03 kèm theo)

5.4. Công tác nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ và khuyến nông

Giai đoạn 2017-2020, tỉnh đã phê duyệt và triển khai thực hiện trên 52 lượt nhiệm vụ khoa học & công nghệ tập trung vào các nhiệm vụ: Áp dụng TBKT để khảo nghiệm, lựa chọn các dòng thuần kết hợp với kỹ thuật canh tác nhằm tạo ra các giống cây có chất lượng, năng suất cao, có khả năng thích ứng với điều kiện đất đai, sinh thái trên địa bàn tỉnh nhằm thay thế các giống truyền thống năng suất, chất lượng thấp; cải tạo và phát triển giống vật nuôi, phát triển nông nghiệp, chế biến, bảo quản nông sản; bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp; xây dựng liên kết bốn nhà trong sản xuất nông nghiệp và phát triển các mô hình sản xuất nông sản hàng hóa theo chuỗi giá trị... cụ thể:

- *Đối với trồng trọt:* Áp dụng trồng rau, hoa trong nhà lưới bằng kỹ thuật thủy canh, canh tác trên giá thể không đất, hệ thống tưới nhỏ giọt, phun sương; sử dụng cây trồng được sản xuất theo công nghệ nuôi cấy mô (chuối tiêu hồng, hoa lan,...); ứng dụng ghép cà chua lên gốc cây cà tím, dưa hấu ghép trên gốc bầu, sử dụng chất điều hòa sinh trưởng thực vật trong điều khiển cây trồng; sản xuất nấm ăn; sử dụng các chế phẩm vi sinh; áp dụng IPM, ICM, VietGAP trên cây trồng; ứng dụng biện pháp tưới nhỏ giọt cho cây thanh long trên vùng đất đồi theo công nghệ Israel để nâng cao hiệu quả sản xuất tại huyện Lập Thạch... Xây dựng 19 mô hình trình diễn với quy mô 681 ha tại 70 điểm về cơ giới hóa đồng bộ trên cây lúa, trình diễn một số giống cây trồng mới lúa, ngô, bí đỏ, bưởi, chuyển đổi đất trồng cây lâm nghiệp sang trồng cây ăn quả, cây dược liệu có giá trị kinh tế cao...; hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) đối với 28 cơ sở sản xuất chế biến rau quả.

- *Đối với chăn nuôi*: Sử dụng tinh phân biệt giới tính phối giống cho đàn bò sữa và một số công nghệ tiên tiến (các chế phẩm EM, đệm lót sinh học)... Hiện nay trên địa bàn tỉnh đã có một số cơ sở ứng dụng CNC vào sản xuất chăn nuôi, như: Chăn nuôi lợn áp dụng công nghệ nuôi chuồng kín (142 trang trại); chăn nuôi gà áp dụng công nghệ nuôi chuồng kín (70 trang trại); giết mổ gia súc gia cầm công nghiệp áp dụng theo dây chuyền tự động (02 cơ sở: 01 cơ sở giết mổ lợn và 01 cơ sở giết mổ gia cầm). Xây dựng 13 mô hình trong chăn nuôi bò thịt, bò sữa, chăn nuôi lợn, gà; chuyển giao thành công các TBKHKT mới đưa vào sản xuất góp phần tăng thu nhập, nâng cao đời sống cho người dân. Hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) đối với 95 cơ sở chăn nuôi bò, lợn, gà để đảm bảo an toàn thực phẩm và truy xuất nguồn gốc.

- *Sản xuất lâm nghiệp*: Ứng dụng công nghệ viễn thám (các loại phần mềm, GPS...), công nghệ thông tin (thiết bị điện tử, di động) và hệ thống thông tin địa lý (bản đồ macinfo, GIS...) trong điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến tài nguyên rừng. Ứng dụng công nghệ nhân giống từ nhân tách tế bào mô...

- *Thủy sản*: Tăng cường sử dụng các thiết bị phụ trợ như máy tạo oxy, máy cho cá ăn, máy đo chỉ số môi trường nước, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường, thức ăn công nghiệp... do vậy đã có nhiều mô hình nuôi cá thâm canh cho năng suất cao, đạt trên 10 tấn/ha, lợi nhuận đạt trên 100 triệu đồng/ha.

- *Về bảo vệ môi trường trong nông nghiệp, nông thôn*: Ứng dụng quy trình công nghệ sản xuất chế phẩm EM Prol từ giống gốc để xử lý môi trường trong chăn nuôi và bãi rác tập trung; ứng dụng chế phẩm sinh học BioGro-MT1 và BioGro-MT2 để xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản...

- *Thực hiện 02 Chương trình nghiên cứu ứng dụng KHCN theo chuỗi liên kết giá trị như*: Xây dựng mô hình thí điểm liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, ứng dụng công nghệ cao đối với sản phẩm rau quả trên địa bàn tỉnh và đối với sản phẩm chuỗi tiêu hồng tại huyện Yên Lạc.

- *Về phát triển nông thôn*: Hỗ trợ phát triển sản xuất, tập trung vào các nội dung khuyến nông, hỗ trợ chuyển giao KHKT, kiến thức tổ chức sản xuất cho người dân nông thôn, các HTX nông nghiệp; giai đoạn 2017-2020 hỗ trợ xây dựng các mô hình HTX nông nghiệp hoạt động hiệu quả thông qua việc hỗ trợ lắp đặt kho lạnh bảo quản nông sản, thiết bị chế biến nông sản, nhà lưới, nhà màng...

5.5. Công tác quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản

Trong những năm qua các sở, ngành, địa phương tích cực, chủ động triển khai tổ chức thực hiện tốt Luật An toàn thực phẩm. Công tác thanh tra, kiểm tra chuyên ngành ATTP và VTNN được chú trọng thực hiện, trong đó tăng cường thanh tra, kiểm tra đột xuất. Giai đoạn 2017 - 2020, thực hiện công tác giám sát ATTP nông lâm thủy sản đối với 3.689 mẫu nông sản, phân tích các chỉ tiêu ATTP, kết quả giám sát tỷ lệ mẫu sản phẩm vi phạm quy định về ATTP giảm đều theo từng năm, UTH năm 2020 là 1,8%, giảm 3,1% so với năm 2017; không phát hiện chất cấm trong thực phẩm; thực hiện thanh tra, kiểm tra tại 1.091 lượt cơ sở, xử lý 44 cơ sở có hành vi vi phạm trong sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản; hỗ trợ áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt

(VietGAP) đối với 136 cơ sở trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản; cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP cho 290 cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ xây dựng và duy trì 16 mô hình chuỗi sản xuất, cung ứng thực phẩm nông, lâm, thủy sản (12 chuỗi sản xuất, tiêu thụ rau an toàn, 01 chuỗi sản xuất tiêu thụ thịt lợn, 02 chuỗi sản xuất cung ứng thực phẩm, 01 chuỗi sản xuất cung ứng các sản phẩm từ sữa); hướng dẫn các địa phương thực hiện ký cam kết sản xuất kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đảm bảo ATTP đối với các cơ sở sản xuất ban đầu nhỏ lẻ. An toàn thực phẩm trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh có sự chuyển biến tích cực, nâng cao nhận thức trong sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông, lâm thủy sản; các chuỗi sản xuất, chế biến, phân phối thực phẩm hình thành ngày càng nhiều.

5.6. Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

Giai đoạn 2017-2020, tổ chức trên 650 lớp tập huấn, gần 70 hội nghị, hội thảo cho nông dân về kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, phòng, chống dịch bệnh, thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ học nghề cho trên 6.000 lao động nông thôn ở hầu hết các lĩnh vực như công nghiệp, xây dựng, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề... Đến hết năm 2019, tỷ lệ lao động khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm 28,57% tổng số lao động toàn tỉnh; tỷ lệ lao động nông thôn qua đào tạo đạt 74%.

5.7. Kiện toàn tổ chức bộ máy quản lý, nâng cao năng lực cho ngành

Thực hiện Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/3/2015 của liên Bộ Nông nghiệp & PTNT và Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp & PTNT thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện; Đề án số 01-ĐA/TU ngày 30/11/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức các cơ quan, đơn vị tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2016-2021, Sở Nông nghiệp & PTNT đã thực hiện kiện toàn công tác tổ chức bộ máy của các phòng, đơn vị trực thuộc theo quy định: Tổ chức lại Chi cục Thủy lợi trên cơ sở sáp nhập Chi cục Đê điều & PCLB và Chi cục Thủy lợi cũ; giải thể Phòng Thanh tra pháp chế của 06 chi cục thuộc Sở, chuyển nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành của các chi cục về Thanh tra Sở thực hiện; sáp nhập Trung tâm Kỹ thuật Rau hoa quả vào Trung tâm Giống cây trồng, tổ chức lại 03 Trung tâm Giống (Cây trồng, Vật nuôi, Thủy sản) thành Trung tâm Giống nông nghiệp; tổ chức lại Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình Nông nghiệp & PTNT theo Nghị định số 59/2015/NĐ-CP của Chính phủ trên cơ sở kiện toàn Ban quản lý dự án Nông nghiệp & PTNT; xây dựng phương án tự chủ một phần cho đơn vị sự nghiệp; sáp nhập Trại nghiên cứu thực nghiệm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và Trung tâm Khuyến nông - Khuyến ngư thành Trung tâm Khuyến nông; kiện toàn cán bộ thú y cơ sở của 137 xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Những thành tựu và kết quả đạt được

Thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, Sở đã tham mưu HĐND, UBND tỉnh ban hành một số cơ chế, chính sách giai đoạn 2016-2020, trong đó các

chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng (hỗ trợ giống lúa chất lượng, ngô biến đổi gen, rau quả hàng hóa an toàn theo VietGAP); cơ cấu lại giống vật nuôi (hỗ trợ lợn nái ngoại hậu bị cấp bố mẹ; thay thế và bình tuyển lợn đực giống, bò đực giống; hỗ trợ tinh lợn ngoại; thụ tinh nhân tạo bò thịt, bò sữa chất lượng cao); cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản (hỗ trợ máy trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản); hỗ trợ quy trình VietGAP cho các cơ sở sản xuất; hỗ trợ mô hình sản xuất theo chuỗi; hạ tầng chăn nuôi tập trung; hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi; phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm. Các chính sách đã thực sự đi vào cuộc sống, được nông dân đón nhận và mạnh dạn đầu tư phát triển sản xuất; năng suất, sản lượng cây trồng, vật nuôi chủ lực đều tăng; kiểm soát tốt các loại dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi; ứng phó hiệu quả với diễn biến bất thường của thời tiết; diện tích rừng trồng tăng; diện tích rừng bị phá, bị cháy giảm hàng năm; công tác quản lý Nhà nước trên các lĩnh vực của Ngành phát huy hiệu lực, đặc biệt là công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông, lâm sản và thủy sản ngày càng được chú trọng, cơ bản đáp ứng yêu cầu về ATTP cho tiêu dùng; các lĩnh vực dịch vụ công của ngành được triển khai thực hiện có trọng tâm, trọng điểm và đạt kết quả tốt. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM được chỉ đạo và thực hiện quyết liệt. Hạ tầng kỹ thuật ở nông thôn được đầu tư xây dựng đã thay đổi cơ bản diện mạo nông thôn trong tỉnh; văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến tích cực; hệ thống chính trị vững mạnh, quốc phòng an ninh được đảm bảo; đời sống vật chất, tinh thần của cư dân nông thôn được cải thiện và nâng cao.

Hầu hết các chỉ tiêu về giám sát và đánh giá cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2017-2020 đều đạt và vượt mục tiêu đề ra, như: Tốc độ tăng thu nhập trên 1ha đất trồng trọt đạt 5,49% (Mục tiêu: $\geq 3\%$), tốc độ tăng thu nhập từ sản xuất chăn nuôi đạt 5,4% (Mục tiêu: $\geq 5\%$), tốc độ tăng thu nhập từ sản xuất thủy sản đạt 5,0% (Mục tiêu: $\geq 5\%$), tốc độ tăng thu nhập trên 1ha đất rừng sản xuất đạt 5,0% (Mục tiêu: $\geq 5\%$), tốc độ tăng năng suất lao động nông lâm thủy sản đạt 16,55% (Mục tiêu: $\geq 4\%$). Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, một số sản phẩm đã có thương hiệu trên thị trường, bước đầu đã hình thành một số mô hình liên kết giữa sản xuất và tiêu thụ theo chuỗi giá trị, góp phần tăng tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết lên 10,17%/năm (vượt Mục tiêu đến năm 2020 là $\geq 10\%$); cơ giới hóa đã được áp dụng ở hầu hết các địa phương trong tỉnh. Xử lý môi trường trong chăn nuôi (Biogas, bể lọc, đệm lót sinh học...) góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường, giảm chi phí, tăng hiệu quả sản xuất, đảm bảo phát triển bền vững; tỷ lệ cơ sở sản xuất chăn nuôi trên địa bàn được xử lý chất thải bằng biogas hoặc các giải pháp công nghệ xử lý, sử dụng hiệu quả, sạch đạt 71,1% (vượt Mục tiêu đến năm 2020 là $\geq 70\%$). Tỷ lệ diện tích sản xuất nông nghiệp được tưới tiết kiệm nước đạt 39,36% (vượt Mục tiêu đến năm 2020 là $\geq 30\%$).

2. Khó khăn, hạn chế

- Hình thức tổ chức sản xuất vẫn chủ yếu là hộ gia đình, quy mô nhỏ, đất đai manh mún, nhỏ lẻ; quá trình tích tụ, tập trung ruộng đất diễn ra chậm nên

việc liên kết sản xuất và tiêu thụ theo chuỗi sản phẩm còn hạn chế; tỷ lệ giá trị sản phẩm nông, lâm, thủy sản được sản xuất theo các quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương còn thấp.

- Diện tích đất sản xuất nông nghiệp ngày càng thu hẹp; hiệu suất lao động chưa cao, lao động trẻ không muốn gắn bó với sản xuất nông nghiệp.

- Nông sản có thương hiệu trên thị trường còn ít, chưa có nhiều vùng sản xuất tập trung quy mô lớn, chất lượng sản phẩm chưa đồng đều nên năng lực cạnh tranh chưa cao. Thị trường tiêu thụ không ổn định, giá một số nông sản bấp bênh.

- Chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến trong sản xuất nông nghiệp, xúc tiến thương mại, phát triển thị trường nông sản còn hạn chế nên số lượng các doanh nghiệp, cơ sở đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, xây dựng thương hiệu, phát triển các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh còn hạn chế.

- Kinh tế HTX, trang trại đã có những mô hình mang lại hiệu quả nhưng việc nhân rộng còn hạn chế, một số HTX hoạt động chưa hiệu quả. Số lượng các doanh nghiệp đầu tư vào nông, lâm nghiệp, thủy sản còn ít.

- Vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm và quản lý giám sát ATTP tuy đã được tăng cường nhưng chưa toàn diện: Sản xuất, kinh doanh thực phẩm cơ bản vẫn nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình nên việc kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm rất khó khăn, hạn chế về nguồn lực đầu tư, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn. Thiếu các chế tài đủ mạnh trong quản lý ATVSTP.

3. Nguyên nhân

3.1. Nguyên nhân khách quan

- Sản xuất nông nghiệp nhỏ lẻ, manh mún, ảnh hưởng trực tiếp của biến đổi khí hậu, rủi ro cao, hiệu quả và lợi nhuận thấp so với các ngành khác.

- Diện tích đất đai manh mún, địa hình đồng bằng xen kẽ trung du, đồi núi, khó hình thành được nhiều vùng sản xuất tập trung quy mô lớn.

- Chính sách quản lý đất đai còn nhiều bất cập, là rào cản đối với phát triển nông nghiệp quy mô lớn, giảm khả năng áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao vào sản xuất.

- Diện tích đất nông nghiệp ngày càng giảm, do chuyển sang xây dựng khu công nghiệp, dịch vụ, hạ tầng giao thông,...

- Dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp. Đặc biệt, Bệnh DTLCP là bệnh truyền nhiễm nguy hiểm do vi rút gây ra, lợn bị bệnh có tỷ lệ chết cao, chưa có vắc xin phòng bệnh và thuốc điều trị.

- Dịch bệnh Covid-19 ảnh hưởng tới thị trường tiêu thụ một số sản phẩm nông nghiệp của tỉnh và giá vật tư đầu vào của sản xuất nông nghiệp.

3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Một số chính quyền cấp cơ sở chưa thực sự quan tâm đến phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Ý thức của một số người dân trong việc thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh cho vật nuôi chưa cao, còn chủ quan khi chưa có dịch; các hộ

kinh doanh, buôn bán, giết mổ gia súc, gia cầm chưa chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật.

- Khối lượng công việc chuyên môn phục vụ phòng, chống dịch bệnh cho cây trồng, vật nuôi lớn, trong khi đó lực lượng cán bộ chuyên môn cấp cơ sở còn thiếu.

Phần II

KẾ HOẠCH CƠ CẤU LẠI NÔNG NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. Quan điểm phát triển nông nghiệp

Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản phù hợp với chiến lược phát triển nông nghiệp cả nước và cơ cấu lại ngành nông nghiệp của tỉnh trên cơ sở khai thác hiệu quả các nguồn lực tự nhiên, kinh tế xã hội và sức mạnh cộng đồng tạo việc làm, bảo đảm an sinh xã hội, ATVSTP, từng bước nâng cao mức sống của người dân và chủ động ứng phó với BĐKH.

Phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản theo hướng sinh thái, hình thành các vùng hàng hóa tập trung quy mô lớn, ưu tiên hỗ trợ các ngành chủ lực có điều kiện thuận lợi về đất đai, nguồn nước sạch, lợi thế về thị trường (lúa chất lượng, rau an toàn, cây ăn quả, cây dược liệu, chăn nuôi lợn thịt, bò sữa, bò thịt, gà thịt, gà đẻ trứng, nuôi thủy sản tập trung thâm canh, trồng rừng gỗ lớn,...), tổ chức sản xuất hiện đại theo chuỗi liên kết để đáp ứng nhu cầu về sản phẩm sạch, an toàn cho dân cư trong tỉnh, khách du lịch, thị trường Hà Nội, các tỉnh vùng trung du miền núi phía Bắc và hướng đến xuất khẩu.

II. Căn cứ xây dựng Kế hoạch cơ cấu lại giai đoạn 2021-2025

*** Căn cứ pháp lý:**

- Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 13/4/2020 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2021-2025.

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Quyết định số 885/QĐ-TTg ngày 23/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2020-2030.

- Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030.

- Chỉ thị số 3110/CT-BNN-KH ngày 08/5/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc xây dựng kế hoạch phát triển ngành nông nghiệp, nông thôn năm 2021-2025.

- Quyết định số 979/QĐ-BNN-KH ngày 19/3/2020 của Bộ Nông nghiệp & PTNT về việc Ban hành kế hoạch xây dựng Kế hoạch cơ cấu lại ngành giai đoạn 2021 -2025, định hướng đến năm 2030.

- Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với chuyển đổi lao động nông thôn tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2075/QĐ-UBND ngày 10/9/2018 về phê duyệt danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 2573/QĐ-UBND ngày 21/10/2019 phê duyệt Kế hoạch sản xuất nông nghiệp hữu cơ và theo hướng hữu cơ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2020-2022.

- Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 25/11/2019 phê duyệt Chương trình khuyến nông tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2020-2025.

- Nghị quyết số 86/2019/NĐ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh về quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

- Nghị quyết số 87/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2020-2025.

- Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 21/5/2020 của UBND tỉnh về việc thông qua chính sách xây dựng Nghị quyết HĐND tỉnh về cơ chế, chính sách hỗ trợ cơ cấu lại ngành nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho nông dân tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025.

- Kế hoạch số 98/KH-UBND ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa tỉnh Vĩnh Phúc giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 29/2020/QĐ-UBND ngày 06/7/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy định thực hiện chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

*** Căn cứ thực tế:**

- Căn cứ kết quả đạt được giai đoạn 2016-2020 về sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh.

- Dự báo tình hình trong tỉnh, trong nước, quốc tế tác động đến phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh.

III. Mục tiêu, định hướng cơ cấu lại nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

1. Dự báo bối cảnh, tình hình giai đoạn 2021-2025

1.1. Bối cảnh quốc tế

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và sự xuất hiện của kinh tế tri thức, với quá trình toàn cầu hóa, đời sống kinh tế, chính trị, xã hội biến chuyển không ngừng. Hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra ngày càng sâu, rộng, việc ký kết, thực thi và đàm phán các hiệp định thương mại tự do (đặc biệt Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA), Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương CPTPP) sẽ tác động đến phát triển kinh tế Việt Nam nói chung và ngành Nông nghiệp nói riêng.

Tuy nhiên, Nông nghiệp cũng là lĩnh vực dễ bị tổn thương trong quá trình hội nhập, trong khi nông nghiệp Việt Nam còn sản xuất nhỏ, phân tán, công nghệ lạc hậu, năng suất kém, chất lượng sản phẩm không cao, bình quân đất nông nghiệp trên một lao động thấp. Tăng trưởng nông nghiệp còn bộc lộ

nhiều nội dung chưa bền vững tác động đến cơ hội tham gia vào chuỗi cung ứng nông sản thế giới; hàng hoá nông lâm thủy sản của nước ta có xu thế đối mặt với nhiều rào cản thương mại được các nước nhập khẩu đặt ra để bảo hộ sản xuất trong nước. Với các yêu cầu ngày càng khắt khe về chất lượng và an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc, các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các vụ kiện chống bán phá giá và tranh chấp thương mại diễn ra ngày càng phức tạp... là một trong những thách thức lớn trong giai đoạn tới. Ngoài ra, biến đổi khí hậu, dịch bệnh (Covid-19, dịch Tả lợn Châu Phi...) có tác động ngày càng sâu sắc đến phát triển kinh tế xã hội nói chung và phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản nói riêng.

1.2. Bối cảnh trong nước

Dự báo những năm tiếp theo Việt Nam sẽ có nhiều biến động ảnh hưởng tới phát triển sản xuất nông nghiệp như: Thay đổi cơ cấu dân số, lao động và kinh tế dẫn đến thay đổi về xu hướng tiêu dùng lương thực, thực phẩm; tiếp tục thực hiện chính sách đổi mới, hoàn thiện thể chế thị trường và những thay đổi mạnh mẽ về vai trò, phương thức quản lý nhà nước; cơ cấu lại tổng thể nền kinh tế hướng tới phát triển bền vững. Biến đổi khí hậu, dịch bệnh đã, đang và sẽ ảnh hưởng ngày càng trầm trọng đến các hệ sinh thái và tác động trực tiếp, tiêu cực tới sản xuất nông nghiệp.

Xu hướng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, quản lý sau thu hoạch, quản lý chuỗi cung ứng, sử dụng phụ phẩm và chất thải nông nghiệp, quản lý nước và chất dinh dưỡng. Công nghệ thông tin ngày càng phổ biến, hỗ trợ cho sản xuất và tiếp thị, quảng bá sản phẩm hiệu quả hơn.

1.3. Bối cảnh trong tỉnh

Kế thừa và phát huy những thành tựu đã đạt được, giai đoạn 2021-2025, tỉnh tiếp tục chủ trương đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu sớm trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại. Cơ cấu kinh tế của tỉnh tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, dịch vụ và giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp; tốc độ đô thị hóa, chuyển dịch cơ cấu lao động nhanh hơn.

Đối với sản xuất nông nghiệp: Dự báo các điều kiện sản xuất như lao động, diện tích đất nông nghiệp tiếp tục giảm và chuyển dịch sang khu vực công nghiệp, dịch vụ; biến đổi khí hậu ngày càng khó lường, tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi diễn biến phức tạp luôn tiềm ẩn nguy cơ ảnh hưởng tới phát triển sản xuất; yêu cầu về đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, sản xuất nông sản sạch, an toàn đòi hỏi ngày càng cao hơn...

2. Mục tiêu và định hướng giai đoạn 2021-2025

2.1. Mục tiêu

2.1.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển nền nông nghiệp thông minh, hội nhập quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới phồn vinh và văn minh. Phấn đấu xây dựng nền nông nghiệp thịnh vượng, nông dân giàu có, nông thôn văn minh, hiện đại; gắn phát triển nông

thôn với đô thị theo quy hoạch; hệ thống chính trị vững mạnh, xã hội ổn định; trật tự xã hội, an ninh quốc phòng được giữ vững; môi trường sinh thái được bảo vệ, nông thôn ngày càng xanh sạch đẹp; an sinh xã hội được đảm bảo; đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần của người dân không ngừng được cải thiện, nâng cao.

2.1.2. Mục tiêu cụ thể và các chỉ tiêu chủ yếu

- Tốc độ tăng trưởng GTSX nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá SS 2010) bình quân đạt từ 1,5-2,0%/năm.

- 70% dân số nông thôn được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn 02/BYT.

- Tỷ lệ che phủ rừng duy trì ổn định 25%.

(Chi tiết tại biểu số 01 kèm theo)

2.2. Định hướng giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030

2.2.1. Trồng trọt

- Ưu tiên phát triển các ngành hàng lợi thế, có thị trường tiêu thụ gồm sản xuất lúa chất lượng; rau, củ, quả an toàn; cây ăn quả (chuối, thanh long, bưởi); cây dược liệu, thành các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, tổ chức sản xuất theo chuỗi; đồng thời khuyến khích phát triển sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), theo hướng hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng, thích ứng với biến đổi khí hậu. Thực hiện đôn thửa, đôi ruộng, khuyến khích tập trung đất đai để áp dụng cơ giới hóa vào sản xuất; thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; giảm sử dụng các loại phân bón vô cơ, hóa chất bảo vệ thực vật; sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên đất, nước, phát triển mạnh công nghệ chế biến, bảo quản sau thu hoạch.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa: Chuyển đổi đất lúa sang các cây trồng khác có giá trị kinh tế cao hơn, hoặc nuôi trồng thủy sản phù hợp với sinh thái của địa phương; phát triển sản xuất rau, quả, cây dược liệu... ở những nơi có lợi thế, theo quy hoạch. Thực hiện đồng bộ các giải pháp quản lý vật tư đầu vào; kiểm tra, kiểm soát có hiệu quả dịch bệnh trên cây trồng đảm bảo hiệu quả cho người sản xuất.

2.2.2. Chăn nuôi

- Phát triển chăn nuôi theo hướng công nghiệp, tập trung, chuyên môn hóa trên cơ sở ứng dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến, năng suất chất lượng cao gắn bảo quản, chế biến với tiêu thụ; đáp ứng nhu cầu thực phẩm cho tiêu dùng của nhân dân trong tỉnh và hướng tới xuất khẩu.

- Tổ chức, cơ cấu lại sản xuất ngành chăn nuôi gắn với thị trường, bảo đảm an toàn dịch bệnh, vệ sinh thú y, bảo vệ môi trường. Quản lý chăn nuôi theo chuỗi sản phẩm, ngành hàng, truy xuất nguồn gốc, nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và vệ sinh an toàn thực phẩm. Tập trung phát triển sản phẩm chăn nuôi có lợi thế và tăng giá trị gia tăng như: lợn, gia cầm, bò sữa, bò thịt; tạo sự chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

- Xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ cụ thể, phù hợp để khuyến khích các tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển chăn nuôi theo hướng tăng dần quy mô,

chuyển sang phương thức nuôi quy mô lớn, công nghiệp, bán công nghiệp; chăn nuôi theo hướng hữu cơ, an toàn dịch bệnh. Thực hiện tốt công tác quản lý giống, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y, kiểm dịch vận chuyển động vật, sản phẩm động vật, kiểm soát giết mổ, kiểm tra vệ sinh thú y.

2.2.3. Thủy sản

- Tiếp tục khai thác tiềm năng diện tích nước ngọt sông, hồ chứa, ao đầm, ruộng trũng hiện có để phát triển các vùng NTTS tập trung, khuyến khích chuyển đổi vùng ruộng trũng cấy lúa sang nuôi lúa - cá và những vùng nuôi lúa - cá sang nuôi chuyên cá thâm canh. Ưu tiên phát triển nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao nhằm đáp ứng nhu cầu tiêu thụ trong tỉnh và các tỉnh lân cận.

- Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hình thức liên kết, thâm canh, công nghiệp, giảm dần diện tích nuôi quảng canh cải tiến; hình thành các vùng nuôi NTTS tập trung có quy mô diện tích lớn, áp dụng thực hành nuôi tốt (GAP, VietGAP...), gắn với truy xuất nguồn gốc và nâng cao chất lượng sản phẩm, hướng đến xuất khẩu.

- Tăng cường áp dụng KHCN vào NTTS theo từng loại hình nuôi để tăng năng suất, tạo sản phẩm có chất lượng, đảm bảo vệ sinh ATTP; khai thác thủy sản hợp lý; chọn lọc, bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản trên các hồ, sông, suối.

2.2.4. Lâm nghiệp

- Tập trung quản lý, sử dụng bền vững rừng tự nhiên, khoanh nuôi tái sinh và làm giàu rừng đối với các diện tích rừng chất lượng kém; tăng cường công tác quản lý giống cây lâm nghiệp; tiếp tục thực hiện có hiệu quả trồng rừng thay thế; đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng lâm nghiệp; khuyến khích trồng, bảo vệ và khai thác rừng bền vững cây lâm sản ngoài gỗ; triển khai các chính sách về chi trả dịch vụ môi trường rừng; gắn bảo vệ và phát triển rừng với triển khai đồng bộ các chính sách giảm nghèo, nâng cao thu nhập của người dân.

- Tăng cường trồng rừng, chuyển đổi rừng sản xuất gỗ nhỏ sang phát triển cây gỗ lớn, tiếp tục đẩy mạnh việc quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng; nâng cao năng lực PCCCR cho lực lượng kiểm lâm, tăng cường công tác bảo vệ rừng, PCCCR trong bối cảnh biến đổi khí hậu; xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng.

- Tiếp tục thực hiện công tác giao đất, khoán rừng cho các cá nhân, hộ gia đình, các tổ chức để quản lý bảo vệ rừng; khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình đầu tư trồng rừng sản xuất thâm canh có hiệu quả; thu hút đầu tư vào trồng rừng sản xuất và chế biến lâm sản, phát triển du lịch sinh thái rừng. Thực hiện tốt Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2025; duy trì tỷ lệ che phủ rừng ổn định đạt 25%.

2.2.5. Công nghiệp bảo quản, chế biến và làng nghề

- Phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch, để nâng cao hiệu quả sản xuất; tiêu thụ kịp thời nông sản cho nông dân và đa dạng hóa sản phẩm cho tiêu dùng; khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến sâu, chế biến tinh và ứng dụng công nghệ cao; giảm xuất khẩu sản phẩm thô.

- Phát triển công nghiệp phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Tăng cường ứng dụng cơ giới hóa trong tất cả các khâu của chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp, phù hợp với điều kiện của từng vùng, từng loại cây trồng, vật nuôi.

- Phát triển ngành nghề nông thôn bền vững trên cơ sở hỗ trợ bảo tồn và phát triển các làng nghề; đào tạo nghề, phát triển nghề truyền thống, gắn hoạt động kinh tế của các làng nghề với dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống, bảo vệ môi trường.

2.2.6. Thủy lợi và phòng chống thiên tai

- Tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác công trình thủy lợi, đê điều và nước sạch nông thôn; phát triển thủy lợi đa mục tiêu để phục vụ sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, cung cấp nước cho dân sinh.

- Rà soát điều chỉnh các quy hoạch thủy lợi, nước sạch nông thôn; hoàn thành Đề án phân định ranh giới công trình, phân định hệ thống thủy lợi nội đồng, Đề án xác định diện tích và biện pháp tưới tiêu; hoàn thành dự án rà soát điều chỉnh quy hoạch phòng chống lũ chi tiết cho các tuyến sông có đê trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; trình Bộ Nông nghiệp & PTNT ban hành quyết định phân loại đê và phân cấp các tuyến đê.

- Nâng cao chất lượng nguồn nước, xử lý vi phạm công trình và chất lượng nguồn nước. Đẩy mạnh công tác xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, xây dựng quản lý và khai thác công trình cấp nước tập trung nông thôn. Tăng cường công tác tuyên truyền, truyền thông vận động người dân nâng cao nhận thức về sử dụng nước sạch và VSMTNT đảm bảo sức khỏe; hướng dẫn xây dựng các công trình xử lý nước hộ gia đình, công trình vệ sinh, bảo vệ nguồn nước và môi trường.

- Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch phòng, chống thiên tai các cấp, nâng cao hiệu quả quản lý rủi ro thiên tai bằng áp dụng công nghệ hiện đại trong dự báo, cảnh báo và phòng chống thiên tai; đẩy mạnh các biện pháp công trình kết hợp phi công trình và nâng cao năng lực truyền thông, quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng.

2.2.7. Cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới

Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động trong nông thôn. Phát triển ngành nghề nông thôn; hỗ trợ bảo tồn và phát triển các làng nghề; gắn hoạt động kinh tế của các làng nghề với dịch vụ du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống, bảo vệ môi trường. Cùng cố và phát triển các HTX ở các xã NTM; hoàn thành hệ thống hạ tầng thiết yếu trên địa bàn thôn, xã trực tiếp gắn với phát triển sản xuất, đời sống của người dân; khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường, làm chuyển biến rõ nét môi trường nông thôn theo hướng xanh, sạch, đẹp.

Xây dựng nông thôn mới phát triển toàn diện, bền vững gắn với đô thị hóa, giữ vững và nâng cao chất lượng tiêu chí xây dựng NTM. Nâng cao chất lượng các xã, huyện đạt chuẩn NTM, xây dựng các thôn ở các xã đạt chuẩn thành các thôn dân cư kiểu mẫu có kinh tế phát triển; môi trường sinh thái trong lành; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc; an ninh trật tự - xã hội đảm

bảo; hệ thống chính trị vững mạnh. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực từ ngân sách và từ các thành phần kinh tế để tập trung đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn, xây dựng cơ cấu kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, tạo tiền đề cho phát triển kinh tế, xã hội nông thôn và nâng cao đời sống người dân. Thực hiện hiệu quả Chương trình Mỗi xã một sản phẩm. Giai đoạn 2021-2025, phấn đấu có 100% huyện, thành phố được công nhận đạt chuẩn, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM, trong đó có ít nhất 01 huyện đạt chuẩn huyện NTM nâng cao; có ít nhất 40% số xã đạt chuẩn xã NTM nâng cao và 10% số xã đạt chuẩn xã NTM kiểu mẫu.

IV. Một số giải pháp chủ yếu

1. Công tác thông tin, tuyên truyền

Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức, tạo sự thống nhất về tính tất yếu và tầm quan trọng của thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến các sở, ngành, địa phương và người dân về phát triển nền nông nghiệp thông minh, hội nhập quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới phồn vinh và văn minh. Tăng cường vai trò, trách nhiệm của Lãnh đạo các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố; khuyến khích sự tham gia của các tổ chức xã hội nhằm tạo sức mạnh tổng hợp để tổ chức thực hiện hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp.

2. Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế, chính sách

Tiếp tục tham mưu, đề xuất các cơ chế, chính sách mới để tháo gỡ khó khăn cho sản xuất trước những diễn biến bất thường của thời tiết, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi, nhằm tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn như: Cơ cấu lại ngành nông nghiệp, nâng cao thu nhập cho nông dân; chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; khuyến khích tích tụ ruộng đất, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đẩy nhanh ứng dụng KH-CN, cơ giới hóa trong nông nghiệp; đổi mới hình thức tổ chức sản xuất; thu hút, khuyến khích đầu tư xã hội vào nông nghiệp, phát triển nông nghiệp theo hướng hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị. Tiếp tục thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết 26/NQ-TW Trung ương 7, khóa X và các chủ trương của Đảng, Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn; tạo điều kiện để các thành phần kinh tế, đặc biệt là nông dân và doanh nghiệp tiếp cận thuận lợi hơn về đất đai, nguồn vốn và thị trường để đầu tư sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn.

3. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất

Tiếp tục đổi mới, phát triển và nhân rộng các hình thức tổ chức sản xuất phù hợp, hiệu quả, trọng tâm là phát triển các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ theo chuỗi giá trị; phát triển các hợp tác xã nông nghiệp, trang trại theo hướng chú trọng việc tổ chức nông dân sản xuất hàng hóa quy mô lớn, chất lượng cao; khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã tham gia hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, nhất là tại các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn; đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại, quảng bá giới thiệu sản phẩm, chú trọng tới các sản phẩm nông sản có thể mạnh, tiến tới xây dựng thương hiệu và chỉ dẫn địa lý đối với các sản phẩm nông sản chủ lực của tỉnh. Thực hiện

chuyển mạnh lao động nông nghiệp sang các lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn. Huy động các nguồn lực xã hội, tạo điều kiện, ưu tiên phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

4. Đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng khoa học công nghệ

Đẩy mạnh công tác chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ trong sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản. Triển khai các mô hình khuyến nông theo chuỗi từ sản xuất đến bảo quản, sơ chế và tiêu thụ nông sản. Khuyến khích, hướng dẫn các hộ nông dân áp dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, quy trình thực hành nông nghiệp tốt (VietGAP), nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp thông minh vào sản xuất nông nghiệp để từng bước nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp. Ưu tiên nghiên cứu, ứng dụng KHCN để bảo tồn và phát triển các loài gen quý trong nông, lâm nghiệp, dược liệu...

5. Đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế, phát triển thị trường

- Đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu, đăng ký nhãn hiệu sản phẩm, chỉ dẫn địa lý; quảng bá nông sản chủ lực; quản lý, bảo vệ và phát triển các thương hiệu, nâng cao chất lượng nông sản.

- Chú trọng công tác dự báo, định hướng, tiếp cận thị trường nông sản của tỉnh; xác định nhu cầu của thị trường tiêu thụ sản phẩm đối với từng loại nông sản. Đẩy mạnh phát triển thương mại, dịch vụ nông nghiệp, chú trọng phát triển thương mại điện tử, đa dạng hóa thị trường tiêu thụ nông sản, các kênh phân phối; định hướng tiếp cận, kết nối thị trường với các địa phương trong cả nước, đặc biệt trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, tạo điều kiện thuận lợi cho người sản xuất tiêu thụ nông sản. Chủ động tích cực hội nhập kinh tế quốc tế nhằm thu hút nguồn đầu tư nước ngoài, mở rộng thị trường và đẩy mạnh các hoạt động hợp tác khoa học, đào tạo.

6. Tiếp tục huy động các nguồn lực xã hội

Huy động các nguồn lực xã hội, thu hút mọi nguồn vốn đầu tư cho phát triển nông nghiệp, nông thôn, bao gồm: Vốn đầu tư nước ngoài (các dự án ODA, FDI, viện trợ không hoàn lại, các tổ chức phi chính phủ...), vốn trong nước (Ngân sách Nhà nước, doanh nghiệp, các tổ chức tín dụng, vốn của dân...). Thực hiện tốt chính sách về đầu tư và thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Tiếp tục tuyên truyền đến doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Tạo mọi điều kiện, đặc biệt là đất đai, thủ tục hành chính để thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp.

7. Đẩy mạnh cải cách hành chính

Tiếp tục thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức. Thực hiện đồng bộ, hiệu quả Chương trình, Kế hoạch cải cách hành chính; tham mưu UBND tỉnh trong việc công bố mới, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ TTHC trong lĩnh vực Nông nghiệp & PTNT. Tăng cường thanh tra, kiểm tra phòng, chống quan liêu, tham nhũng, đặc biệt trong các lĩnh vực quản lý đầu tư XDCB, quản lý vốn, tài sản của Nhà nước. Chỉ đạo thực hiện nghiêm các kết luận thanh tra, kiểm toán và việc xử lý sau thanh tra. Tập trung giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo đúng theo quy định.

Phần III

KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Đề nghị các Bộ, ngành Trung ương báo cáo Chính phủ sớm trình Quốc hội sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai và các chính sách có liên quan, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tích tụ, tập trung đất đai để sản xuất nông nghiệp quy mô lớn.

2. Đề nghị Bộ Nông nghiệp &PTNT trình Thủ tướng Chính phủ:

- Sớm ban hành Bộ tiêu chí quy định xã đạt chuẩn NTM, xã đạt chuẩn NTM nâng cao, xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu giai đoạn 2021-2025 để các địa phương có cơ sở thực hiện trong giai đoạn 2021-2025.

- Ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 để làm căn cứ cho các địa phương triển khai thực hiện.

Trên đây là báo cáo Tổng kết thực hiện kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp đến năm 2020 và kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030, Sở Nông nghiệp &PTNT trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các Sở: Tài chính; KH&ĐT; TN&MT, KH&CN, LĐT&XH, Công thương, Cục Thống kê;
- UBND các huyện, thành phố;
- GD, các PGD Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTC.

GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Hải